Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 31.07.2019 10:26:07 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1963/KH-UBND	*Tây Ninh, ngày 19 tháng 6 năm 2019*

KẾ HOẠCH
Về biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/ 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Công văn số 2457/BNV-TCBC ngày 03/6/2019 của Bộ Nội vụ về việc kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020; Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 như sau:

I. Tình hình thực hiện biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ tính đến ngày 31/3/2019

1. Biên chế công chức

a) Biên chế công chức được giao năm 2019

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 (giảm **40** biên chế công chức so với số giao biên chế năm 2018) và Quyết định số 221/QĐ-BNV ngày 21/3/2019 của Bộ Nội vụ điều chỉnh giảm **56** biên chế công chức của Chi cục quản lý thị trường thuộc Sở Công thương của tỉnh Tây Ninh về Tổng Cục quản lý thị trường thuộc Bộ Công thương quản lý; năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh được giao **1.853** biên chế (giảm **96** biên chế công chức so với số giao năm 2018).

Đồng thời, đến ngày 30/5/2019, Bộ Nội vụ tiếp tục ban hành Quyết định số 459/QĐ-BNV bổ sung thêm **05** biên chế công chức năm 2019 cho tỉnh Tây Ninh (do Tây Ninh là một trong 12 địa phương thực hiện đề án thí điểm hợp nhất 03 Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thành Văn phòng Đoàn Đại Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh).

Như vậy, tổng số biên chế công chức hành chính của tỉnh Tây Ninh được Bộ Nội vụ giao năm 2019 là **1.858** biên chế.

b) Biên chế công chức đã sử dụng

Tính đến 31/3/2019, số biên chế hành chính của tỉnh Tây Ninh hiện đã sử dụng là **1.705** biên chế (cấp tỉnh 917, cấp huyện 788), chưa sử dụng **153** biên chế. Nguyên nhân chưa sử dụng hết số biên chế được giao là do một số cơ quan hành chính của tỉnh đang thực hiện quy trình xét tuyển đặc cách vào công chức đối với **26** trường hợp (17 trường hợp xét chuyển từ viên chức thành công chức và 09 trường hợp xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức cấp huyện, cấp tỉnh); một số cơ quan đang trong quá trình thực hiện sắp xếp lại tổ chức, bộ máy theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; một số cơ quan chưa tuyển dụng công chức để đảm bảo tỷ lệ thực hiện tinh giản biên chế đến năm 2021 đạt ít nhất 10% so với năm 2015; một số cơ quan có công chức nghỉ hưu, thôi việc, tinh giản biên chế nhưng chưa tuyển dụng. Dự kiến cuối năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tổ chức kỳ thi tuyển công chức để bổ sung công chức vào các cơ quan.

(Chi tiết theo Biểu số 2A đính kèm)

2. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập

a) Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập được giao năm 2019

Theo Công văn số 6097/BNV-TCBC ngày 17/12/2018 của Bộ Nội vụ, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Tây Ninh được giao năm 2019 là **18.035** (giảm **347** biên chế so với số giao năm 2018).

Trên cơ sở số lượng người làm việc được Bộ Nội vụ giao nêu trên; ngày 26/4/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 978/QĐ-UBND về việc giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố năm 2019, cụ thể:

- Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: 13.959 biên chế (giảm 270 biên chế so với năm 2018);

- Sự nghiệp Y tế: 3.023 biên chế (giảm 42 biên chế so với năm 2018);

- Sự nghiệp Văn hóa: 401 biên chế (giảm 17 biên chế so với năm 2018);

- Sự nghiệp khác: 652 biên chế (giảm 18 biên chế so với năm 2018).

b) Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập đã sử dụng tại thời điểm ngày 31/3/2019

Tính đến ngày 31/3/2019, số lượng biên chế sự nghiệp được giao đã sử dụng là **17.205**, chưa sử dụng **830**, trong đó**:**

- Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: đã sử dụng 13.608 biên chế, chưa sử dụng 351 biên chế (cấp tỉnh đã sử dụng 1.895, chưa sử dụng 147; cấp huyện đã sử dụng 11.173, chưa sử dụng 204);

- Sự nghiệp Y tế: đã sử dụng 2.727 biên chế, chưa sử dụng 296 biên chế;

- Sự nghiệp Văn hóa: đã sử dụng 321 biên chế, chưa sử dụng 80 biên chế (cấp tỉnh đã sử dụng 206, chưa sử dụng 61; cấp huyện đã sử dụng 115, chưa sử dụng 19);

- Sự nghiệp khác: đã sử dụng 549 biên chế, chưa sử dụng 103 biên chế (cấp tỉnh đã sử dụng 481, chưa sử dụng 79; cấp huyện đã sử dụng 68, chưa sử dụng 24).

Nhìn chung, việc giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Tây Ninh được thực hiện theo đúng quy định, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị. Nguyên nhân chưa sử dụng hết số biên chế là do một số đơn vị đang thực hiện sắp xếp lại tổ chức, bộ máy theo Đề án kèm theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh; một số đơn vị không tuyển dụng hết số biên chế được giao để chủ động trong việc cắt giảm biên chế để đạt tỷ lệ tinh giảm ít nhất 10% so với số giao năm 2015; một số đơn vị có viên chức nghỉ hưu, thôi việc, tinh giản biên chế nhưng chưa tuyển dụng. Hiện nay, các đơn vị đang thực hiện tuyển dụng viên chức để đảm bảo sử dụng hiệu quả số biên chế được giao.

(Chi tiết theo Biểu số 2B đính kèm)

3. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP

a) Đối với các cơ quan, tổ chức hành chính

* Số hợp đồng lao động được giao năm 2019

Ngày 08/3/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 601/QĐ-UBND giao chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh năm 2019. Theo đó, tổng số hợp đồng lao động được giao năm 2019 là **259** chỉ tiêu (cấp tỉnh 175, cấp huyện 84), giảm 35 chỉ tiêu so với số giao năm 2015 (đạt tỷ lệ tinh giản 11,9% so với số giao năm 2015).

* Số lượng hợp đồng lao động đã sử dụng

Tính đến 31/3/2019, số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đã sử dụng là **210** chỉ tiêu, chưa sử dụng **49** chỉ tiêu (cấp tỉnh đã sử dụng 137, chưa sử dụng 38; cấp huyện đã sử dụng 73, chưa sử dụng 11). Với số lượng chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP được giao đã cơ bản đáp ứng yêu cầu thực thi nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

(Chi tiết theo Biểu số 2A đính kèm)

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập

Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chưa ban hành Quyết định giao số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP do Trung ương chưa có văn bản hướng dẫn quy trình giao cũng như định mức bố trí hợp đồng lao động đối với đối tượng này trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh. Do đó hàng năm, các đơn vị sự nghiệp

công lập căn cứ vào nhu cầu thực tế và chức năng, nhiệm vụ được giao để đề xuất cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP.

Theo đó, số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên năm 2015 là **1.848** chỉ tiêu, năm 2019 là **1.766** chỉ tiêu (giảm **82** chỉ tiêu so với số giao năm 2015, tương ứng với tỷ lệ 4,4% so với số giao năm 2015*)*.

Tính đến ngày 31/3/2019, số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP đã sử dụng là **1.664** chỉ tiêu, chưa sử dụng **102** chỉ tiêu.

(Chi tiết theo Biểu số 2B đính kèm)

II. Kết quả thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, về hưu đúng tuổi và thôi việc theo quy định của pháp luật tính đến ngày 31/3/2019

- Số trường hợp thực hiện tinh giản biên chế trong giai đoạn từ năm 2015 đến trước ngày 31/12/2018 là 358 trường hợp, trong đó: số người nghỉ hưu trước tuổi là 293 người, số người thôi việc ngay: 65 người.

- Số trường hợp thực hiện tinh giản biên chế trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến trước ngày 31/5/2019 là 94 trường hợp, trong đó: số người nghỉ hưu trước tuổi là 79 người, số người thôi việc ngay: 15 người.

- Số trường hợp về hưu đúng tuổi và thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP (thời điểm từ ngày 17/4/2015 đến ngày 31/5/2019) là 2.313 trường hợp, trong đó: số người nghỉ hưu đúng tuổi: 1.328 người, số người thôi việc theo quy định của pháp luật: 985 người.

(Chi tiết theo Biểu số 2C đính kèm)

III. Kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Tây Ninh năm 2020

1. Các căn cứ để xây dựng kế hoạch

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015-2016, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017-2021;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ

thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Các văn bản quy định và hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo về định mức, số lượng người làm việc của ngành;

- Đề án vị trí việc làm, Đề án tinh giản biên chế, Đề án sắp xếp các phòng, ban chuyên môn của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh;

- Kế hoạch biên chế năm 2020 và số biên chế được giao chưa sử dụng của các cơ quan, đơn vị.

2. Đề nghị Bộ Nội vụ giao biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020

a) Về giao biên chế công chức

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đề xuất Bộ Nội vụ về kế hoạch biên chế công chức năm 2020 là **1.826** biên chế (giảm **32** biên chế so với số giao năm 2019), cụ thể:

- Cấp tỉnh: **995** biên chế (giảm **12** biên chế);

- Cấp huyện: **831** biên chế (giảm **20** biên chế).

(Chi tiết theo Biểu số 2A đính kèm)

b) Về giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập

Giai đoạn 2015 - 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã thực hiện cắt giảm **1.254** biên chế sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập (tương ứng với tỷ lệ giảm 6,5% so với số giao năm 2015). Tuy nhiên, việc cắt giảm biên chế sự nghiệp, nhất là sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp y tế thời gian qua đã gây rất nhiều khó khăn cho ngành giáo dục và ngành y tế của địa phương do số lượng biên chế trước đây và hiện nay vẫn chưa được bố trí đủ theo quy định nay lại phải tiếp tục cắt giảm.

Ngày 05/4/2019, Bộ Nội vụ đã có Công văn số 1495/BNV-TCBC về việc điều chỉnh, bổ sung biên chế sự nghiệp Giáo dục và Y tế. Sau khi thực hiện rà soát về thực trạng bố trí biên chế của trường lớp, các bệnh viện, trung tâm y tế huyện, thành phố và các Trạm y tế xã, phường, thị trấn, ngày 23/4/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã có Báo cáo số 136/BC-UBND gửi Bộ Nội vụ về việc đề xuất điều chỉnh, bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế của tỉnh Tây Ninh. Căn cứ vào số lượng người làm việc được giao năm 2019, số lượng người làm việc đang sử dụng và nhu cầu về số lượng người làm việc tính theo định mức quy định tại các Thông tư (Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của

liên Bộ Y tế, Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước, để đảm bảo bố trí đủ số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Tây Ninh hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, phê duyệt kế hoạch biên chế năm 2020 trong từng lĩnh vực sự nghiệp như sau:

- Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: cần bố trí **14.946** biên chế, tăng **987** biên chế so với số giao năm 2019 (sự nghiệp giáo dục cấp mầm non cần bổ sung 467, sự nghiệp giáo dục cấp tiểu học cần bổ sung 309, sự nghiệp giáo dục cấp trung học cơ sở cần bổ sung 130, sự nghiệp giáo dục cấp trung học phổ thông cần bổ sung 81).

- Sự nghiệp y tế: cần bố trí **3.661** biên chế, tăng **638** biên chế so với số giao năm 2019 (trong đó, tuyến tỉnh 302, tuyến huyện 303, tuyến xã 33).

- Sự nghiệp văn hóa: cần bố trí **395** biên chế (giảm **06** biên chế so với số giao năm 2019).

- Sự nghiệp khác: cần bố trí **640** biên chế (giảm **12** biên chế so với số giao năm 2019).

Tổng cộng, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị Bộ Nội vụ phê duyệt số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên của tỉnh năm 2020 là **19.642** biên chế, tăng **1.607** biên chế so với năm 2019.

(Chi tiết theo Biểu số 2B đính kèm)

Trên đây là kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Bộ Nội vụ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP, PNCPC;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

PHỤ LỤC SỐ 2C

KẾT QUẢ SỐ NGƯỜI THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2014/NĐ-CP VÀ SỐ NGƯỜI VỀ HƯU ĐÚNG TUỔI VÀ THÔI VIỆC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1263 /KH-UBND ngày 19 / 6 /2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Loại hình đơn vị	Tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định 113/2018/NĐ-CP												Về hưu đúng tuổi và thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP (thời điểm từ ngày 17/4/2015 đến ngày 31/5/2019)			Ghi chú
		Thời điểm từ năm 2015 đến trước ngày 15/10/2018				Thời điểm từ ngày 15/10/2018 đến ngày 31/12/2018				Thời điểm từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/5/2019							
		Tổng số	Về hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương từ NSNN	Tổng số	Về hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương từ NSNN	Tổng số	Về hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương từ NSNN	Tổng số	Về hưu đúng tuổi	Thôi việc	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	
	Tổng số	**358**	**293**	**65**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**94**	**79**	**15**	**0**	**2313**	**1328**	**985**	
1	Các cơ quan Đảng, đoàn thể	60	56	4						19	15	4		111	81	30	Số liệu cột 5, 6, 7, 8 Sở Nội vụ không tách số liệc do tinh giản biên chế đợt 2 năm 2019 tỉnh Tây Ninh vẫn còm thỏa thuận với Bộ Nội vụ
2	Các cơ quan, tổ chức hành chính	78	62	16						24	23	1		277	142	135	
3	Các đơn vị sự nghiệp công lập	157	138	19						44	37	7		1782	1084	698	
4	Cán bộ, công chức cấp xã	59	33	26	0	0	0	0	0	7	4	3	0	143	21	122	
5	Hội có tính chất đặc thù	2	2							0							
6	Doanh nghiệp	2	2							0							

Tây Ninh, ngày 19 tháng 6 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Xuân Mai

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

SỞ NỘI VỤ TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Đài Thy

CHỦ TỊCH UBND TỈNH TÂY NINH

Phạm Văn Tân

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
9.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	9	9		8	2	6		0	0	1	1	0	8	8		-1	-1	0
9.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		4	2	2		0	0	1	1	0	5	5		0	0	0
9.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7		6	3	3		0	0	1	1	0	8	8		1	1	0
9.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		7	2	5		0	0	0	0	0	7	7		0	0	0
9.9	Phòng Tư pháp	5	5		5	3	2		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
9.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	4	1	7	1	2	4	0	0	-2	1	-3	8	4	4	3	0	3
9.11	Thanh tra	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
9.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	11	11		10	3	7		0	0	1	1	0	11	11		0	0	0
9.13	Phòng Y tế	4	4		4	1	3		0	0	0	0	0	3	3		-1	-1	0

Tây Ninh, ngày 18 tháng 6 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thi Xuân Mai

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NỘI VỤ
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Đài Thy

CHỦ TỊCH UBND TỈNH TÂY NINH

Phạm Văn Tân

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
7.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
7.11	Thanh tra	5	5		4	2	2		0	0	1	1	0	5	5		0	0	0
7.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	14	13	1	14	4	9	1	0	0	0	0	0	14	13	1	0	0	0
7.13	Phòng Y tế	4	3	1	4	1	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	-4	-3	-1
8	**UBND Thành phố Tây Ninh**	**106**	**96**	**10**	**97**	**37**	**53**	**7**	**0**	**0**	**9**	**6**	**3**	**103**	**93**	**10**	**-3**	**-3**	**0**
8.1	Lãnh đạo Thành phố	5	5		5	5			0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
8.2	Văn phòng HĐND và UBND	22	17	5	19	4	11	4	0	0	3	2	1	21	16	5	-1	-1	0
8.3	Phòng Nội vụ	11	8	3	10	3	5	2	0	0	1	0	1	11	8	3	0	0	0
8.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	7	7		7	3	4		0	0	0	0	0	6	6		-1	-1	0
8.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	9	9		7	3	4		0	0	2	2	0	9	9		0	0	0
8.6	Phòng Quản lý ĐT	6	6		7	3	4		0	0	-1	-1	0	6	6		0	0	0
8.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6		6	2	4		0	0	0	0	0	6	6		0	0	0
8.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		7	3	4		0	0	0	0	0	7	7		0	0	0
8.9	Phòng Tư pháp	5	5		4	2	2		0	0	1	1	0	5	5		0	0	0
8.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	6	5	1	5	2	3		0	0	1	0	1	6	5	1	0	0	0
8.11	Thanh tra	6	6		6	3	3		0	0	0	0	0	5	5		-1	-1	0
8.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	12	11	1	12	3	8	1	0	0	0	0	0	12	11	1	0	0	0
8.13	Phòng Y tế	4	4		2	1	1		0	0	2	2	0	4	4		0	0	0
9	**UBND huyện Trảng Bàng**	**106**	**96**	**10**	**100**	**33**	**55**	**12**	**0**	**0**	**6**	**8**	**-2**	**107**	**94**	**13**	**1**	**-2**	**3**
9.1	Lãnh đạo huyện	5	5		4	4			0	0	1	1	0	5	5		0	0	0
9.2	Văn phòng HĐND và UBND	25	18	7	22	4	12	6	0	0	3	2	1	25	18	7	0	0	0
9.3	Phòng Nội vụ	8	8		8	3	5		0	0	0	0	0	7	7		-1	-1	0
9.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	10	8	2	10	3	5	2	0	0	0	0	0	10	8	2	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
6.3	Phòng Nội vụ	8	8		8	2	6		0	0	0	0	0	8	8		0	0	0
6.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	7	7		7	3	4		0	0	0	0	0	7	7		0	0	0
6.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	9	1	10	3	6	1	0	0	0	0	0	10	9	1	0	0	0
6.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		5	3	2		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
6.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7		6	2	4		0	0	1	1	0	6	6		-1	-1	0
6.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		6	3	3		0	0	1	1	0	7	7		0	0	0
6.9	Phòng Tư pháp	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
6.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
6.11	Thanh tra	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
6.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	11	10	1	9	4	4	1	0	0	2	2	0	11	10	1	0	0	0
6.13	Phòng Y tế	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
7	**UBND huyện Tân Châu**	**102**	**93**	**9**	**98**	**35**	**54**	**9**	**0**	**0**	**4**	**4**	**0**	**99**	**91**	**8**	**-3**	**-2**	**-1**
7.1	Lãnh đạo	5	5		5	5			0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
7.2	Văn phòng HĐND và UBND	20	14	6	20	3	11	6	0	0	0	0	0	22	16	6	2	2	0
7.3	Phòng Nội vụ	8	8		7	2	5		0	0	1	1	0	8	8		0	0	0
7.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	8	8		8	3	5		0	0	0	0	0	8	8		0	0	0
7.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	9	8	1	8	3	4	1	0	0	1	1	0	9	8	1	0	0	0
7.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	6	6		6	2	4		0	0	0	0	0	6	6		0	0	0
7.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		8	3	5		0	0	0	0	0	7	7		-1	-1	0
7.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		6	3	3		0	0	1	1	0	7	7		0	0	0
7.9	Phòng Tư pháp	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
4.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	8	8	0	8	3	5	0	0	0	0	0	0	7	7	0	-1	-1	0
4.9	Phòng Tư pháp	3	3	0	2	2	0	0	0	0	1	1	0	3	3	0	0	0	0
4.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	6	5	1	4	1	2	1	0	0	2	2	0	6	5	1	0	0	0
4.11	Thanh tra	8	6	2	6	2	3	1	0	0	2	1	1	7	5	2	-1	-1	0
4.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	13	12	1	12	3	8	1	0	0	1	1	0	13	12	1	0	0	0
4.13	Phòng Y tế	3	3	0	4	2	2	0	0	0	-1	-1	0	3	3	0	0	0	0
5	**Huyện Hòa Thành**	**107**	**97**	**10**	**100**	**37**	**55**	**8**	**0**	**0**	**7**	**5**	**2**	**105**	**95**	**10**	**-2**	**-2**	**0**
5.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
5.2	Văn phòng HĐND và UBND	26	17	9	20	4	9	7	0	0	6	4	2	24	15	9	-2	-2	0
5.3	Phòng Nội vụ	9	9		9	3	6		0	0	0	0	0	9	9		0	0	0
5.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	8	8		8	3	5		0	0	0	0	0	8	8		0	0	0
5.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	10		10	3	7		0	0	0	0	0	10	10		0	0	0
5.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
5.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7		7	2	5		0	0	0	0	0	7	7		0	0	0
5.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	6	6	0	6	3	3		0	0	0	0	0	6	6	0	0	0	0
5.9	Phòng Tư pháp	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
5.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		4	2	2		0	0	1	1	0	5	5		0	0	0
5.11	Thanh tra	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
5.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	12	11	1	12	4	7	1	0	0	0	0	0	12	11	1	0	0	0
5.13	Phòng Y tế	4	4	0	4	2	2		0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
6	**Huyện Tân Biên**	**101**	**93**	**8**	**92**	**37**	**49**	**6**	**0**	**0**	**9**	**7**	**2**	**99**	**91**	**8**	**-2**	**-2**	**0**
6.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
6.2	Văn phòng HĐND và UBND	24	18	6	19	4	11	4	0	0	5	3	2	23	17	6	-1	-1	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
3	**Huyện Dương Minh Châu**	**100**	**93**	**7**	**92**	**28**	**57**	**7**	**0**	**0**	**8**	**8**	**0**	**98**	**91**	**7**	**-2**	**-2**	**0**
3.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
3.2	Văn phòng HĐND&UBND	20	14	6	18	3	9	6	0	0	2	2	0	20	14	6	0	0	0
3.3	Phòng Nội vụ	9	9		9	3	6		0	0	0	0	0	9	9		0	0	0
3.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	7	7		7	2	5		0	0	0	0	0	7	7		0	0	0
3.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	9	9		9	2	7		0	0	0	0	0	9	9		0	0	0
3.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
3.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7		6	1	5		0	0	1	1	0	6	6		-1	-1	0
3.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		7	2	5		0	0	0	0	0	7	7		0	0	0
3.9	Phòng Tư pháp	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
3.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		4	1	3		0	0	1	1	0	5	5		0	0	0
3.11	Thanh tra	5	5		4	2	2		0	0	1	1	0	5	5		0	0	0
3.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	13	12	1	12	3	8	1	0	0	1	1	0	12	11	1	-1	-1	0
3.13	Phòng Y tế	4	4		2	0	2		0	0	2	2	0	4	4		0	0	0
4	**Huyện Gò Dầu**	**104**	**94**	**10**	**95**	**34**	**53**	**8**	**0**	**0**	**9**	**7**	**2**	**101**	**91**	**10**	**-3**	**-3**	**0**
4.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
4.2	Văn phòng HĐND và UBND	20	14	6	18	3	10	5	0	0	2	1	1	19	13	6	-1	-1	0
4.3	Phòng Nội vụ	8	8	0	8	3	5	0	0	0	0	0	0	8	8	0	0	0	0
4.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	8	8	0	7	3	4	0	0	0	1	1	0	8	8	0	0	0	0
4.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	8	8	0	7	2	5	0	0	0	1	1	0	8	8	0	0	0	0
4.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	6	6	0	6	3	3	0	0	0	0	0	0	6	6	0	0	0	0
4.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8	0	8	2	6	0	0	0	0	0	0	8	8	0	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	6	6		6	3	3		0	0	0	0	0	6	6		0	0	0
1.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6		6	2	4		0	0	0	0	0	6	6		0	0	0
1.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	9	8	1	8	3	5		0	0	1	0	1	9	8	1	0	0	0
1.9	Phòng Tư pháp	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
1.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	6	6		7	3	3	1	0	0	-1	0	-1	6	6		0	0	0
1.11	Thanh tra	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
1.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	11	10	1	10	3	7		0	0	1	0	1	12	11	1	1	1	0
1.13	Phòng Y tế	4	4		3	1	2		0	0	1	1	0	0	0		-4	-4	0
2	**Huyện Châu Thành**	**105**	**95**	**10**	**89**	**32**	**48**	**9**	**0**	**0**	**16**	**15**	**1**	**103**	**93**	**10**	**-2**	**-2**	**0**
2.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
2.2	Văn phòng HĐND&UBND	22	16	6	18	5	8	5	0	0	4	3	1	22	16	6	0	0	0
2.3	Phòng Nội vụ	8	8		7	2	5		0	0	1	1	0	8	8		0	0	0
2.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	8	8		7	3	4		0	0	1	1	0	8	8		0	0	0
2.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	11	10	1	11	3	7	1	0	0	0	0	0	11	10	1	0	0	0
2.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	7	6	1	7	2	4	1	0	0	0	0	0	7	6	1	0	0	0
2.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		7	2	5		0	0	1	1	0	7	7		-1	-1	0
2.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		4	2	2		0	0	3	3	0	6	6		-1	-1	0
2.9	Phòng Tư pháp	4	4		3	2	1		0	0	1	1	0	4	4		0	0	0
2.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		3	1	2		0	0	2	2	0	5	5		0	0	0
2.11	Thanh tra	7	6	1	6	2	3	1	0	0	1	1	0	7	6	1	0	0	0
2.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	9	8	1	8	3	4	1	0	0	1	1	0	9	8	1	0	0	0
2.13	Phòng Y tế	4	4		3	0	3		0	0	1	1	0	4	4		0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
4	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
8.2	Văn phòng	13	8	5	10	1	6	3	0	0	3	1	2	13	8	5	0	0	0
8.3	Phòng Nghiệp vụ 1	5	5	0	5	1	4	0	0	0	0	0	0	5	5	0	0	0	0
8.4	Phòng Nghiệp vụ 2	4	4	0	1	0	1	0	0	0	3	3	0	4	4	0	0	0	0
8.5	Phòng Nghiệp vụ 3	5	5	0	5	2	3	0	0	0	0	0	0	5	5	0	0	0	0
8.6	Phòng Nghiệp vụ 4	3	3	0	2	1	1	0	0	0	1	1	0	4	4	0	1	1	0
8.7	Phòng Nghiệp vụ 5	3	3	0	2	0	2	0	0	0	1	1	0	4	4	0	1	1	0
19	**Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh**	**47**	**42**	**5**	**47**	**15**	**27**	**5**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**47**	**42**	**5**	**0**	**0**	**0**
9.1	Lãnh đạo Ban	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
9.2	Văn phòng	14	9	5	14	2	7	5	0	0	0	0	0	14	9	5	0	0	0
9.3	Phòng quản lý tài nguyên và môi trường	7	7	0	7	2	5	0	0	0	0	0	0	7	7	0	0	0	0
9.4	Phòng quản lý doanh nghiệp	4	4	0	4	1	3	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
9.5	Phòng quản lý lao động	7	7	0	7	2	5	0	0	0	0	0	0	7	7	0	0	0	0
9.6	Phòng quản lý đầu tư	6	6	0	6	2	4	0	0	0	0	0	0	6	6	0	0	0	0
9.7	Phòng quản lý quy hoạch và xây dựng	6	6	0	6	3	3	0	0	0	0	0	0	6	6	0	0	0	0
	Biên chế chuyển từ VP. Quốc hội về địa phương	**5**	**5**								**5**	**5**		**0**	**0**		**-5**	**-5**	
II	**CẤP HUYỆN**	**935**	**851**	**84**	**861**	**310**	**478**	**73**	**0**	**0**	**74**	**63**	**11**	**917**	**831**	**86**	**-18**	**-20**	**2**
1	**Huyện Bến Cầu**	**104**	**94**	**10**	**98**	**37**	**54**	**7**	**0**	**0**	**6**	**3**	**3**	**102**	**92**	**10**	**-2**	**-2**	**0**
1.1	Lãnh đạo huyện	7	7		7	7			0	0	0	0	0	7	7		0	0	0
1.2	Văn phòng HĐND&UBND	21	14	7	20	3	11	6	0	0	1	0	1	23	16	7	2	2	0
1.3	Phòng Nội vụ	8	8		8	3	5		0	0	0	0	0	8	8		0	0	0
1.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	9	8	1	8	3	5		0	0	1	0	1	9	8	1	0	0	0
1.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	8	8		6	2	4		0	0	2	2	0	7	7		-1	-1	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Phòng TĐKT các sở, ban ngành	4	4	0	2	1	2	0			1	1	0	4	4	0	0	0	0
15.7	Ban Tôn giáo	19	16	3	15	5	10	2	0	0	2	1	1	19	16	3	0	0	0
	Lãnh đạo Ban	2	2	0	2	2					0	0	0	2	2	0	0	0	0
	Phòng Tổ chức hành chính	8	5	3	7	1	4	2			1	0	1	8	5	3	0	0	0
	Phòng Nghiệp vụ các tôn giáo khác	5	5	0	3	1	3	0			1	1	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Nghiệp vụ Cao đài	4	4	0	3	1	3	0			0	0	0	4	4	0	0	0	0
16	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**32**	**27**	**5**	**29**	**11**	**14**	**4**	**0**	**0**	**3**	**2**	**1**	**32**	**27**	**5**	**0**	**0**	**0**
16.1	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			0	0	1	1	0	4	4		0	0	0
16.2	Văn phòng	9	4	5	7	2	1	4	0	0	2	1	1	9	4	5	0	0	0
16.3	Phòng Kế hoạch - Tài chính	4	4		4	1	3		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
16.4	Thanh tra Sở	3	3		3	2	1		0	0	0	0	0	3	3		0	0	0
16.5	Phòng Công nghệ thông tin	3	3		3	1	2		0	0	0	0	0	3	3		0	0	0
16.6	Phòng Thông tin - Báo chí - xuất bản	4	4		4	1	3		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
16.7	Phòng Bưu chính - Viễn thông	5	5		5	1	4		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
17	**Sở Ngoại vụ**	**25**	**20**	**5**	**24**	**11**	**9**	**4**	**0**	**0**	**1**	**0**	**1**	**25**	**20**	**5**	**0**	**0**	**0**
17.1	Lãnh đạo	3	3	0	3	3			0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
17.2	Văn phòng	9	4	5	8	2	2	4	0	0	1	0	1	9	4	5	0	0	0
17.3	Thanh tra	1	1	0	1	1	0		0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
17.4	Phòng Lãnh sự người VN ở nước ngoài	4	4	0	4	1	3		0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
17.5	Phòng Hợp tác quốc tế	4	4	0	4	2	2		0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
17.6	Phòng Quản lý biên giới	4	4	0	4	2	2		0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
18	**Thanh tra tỉnh**	**36**	**31**	**5**	**28**	**8**	**17**	**3**	**0**	**0**	**8**	**6**	**2**	**38**	**33**	**5**	**2**	**2**	**0**
18.1	Lãnh đạo	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
13.8	Thanh tra Sở	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	5	5		1	1	0
14	**Sở Lao động - Thương binh và xã hội**	**59**	**51**	**8**	**53**	**20**	**27**	**6**	**0**	**0**	**6**	**4**	**2**	**57**	**50**	**7**	**-2**	**-1**	**-1**
14.1	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			0	0	1	1	0	4	4		0	0	0
14.2	Văn phòng	13	8	5	13	3	5	5	0	0	0	0	0	14	7	7	1	-1	2
14.3	Thanh tra	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	5	5		1	1	0
14.4	Phòng Người có công	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	6	6		1	1	0
14.5	Phòng Dạy nghề	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
14.6	Phòng Lao động việc làm - An toàn lao động	5	5		4	2	2		0	0	1	1	0	5	5		0	0	0
14.7	Phòng Kế hoạch - Tài chính	6	6		5	1	4		0	0	1	1	0	5	5		-1	-1	0
14.8	Phòng Bảo trợ xã hội	6	6		6	2	4		0	0	0	0	0	6	6		0	0	0
14.9	Phòng Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới	4	4		3	1	2		0	0	1	1	0	3	3		-1	-1	0
14.10	Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	8	5	3	6	2	3	1	0	0	2	0	2	5	5	0	-3	0	-3
15	**Sở Nội vụ**	**79**	**68**	**11**	**68**	**24**	**37**	**9**	**0**	**0**	**9**	**7**	**2**	**79**	**68**	**11**	**0**	**0**	**0**
15.1	Lãnh đạo Sở	4	4	0	4	4					0	0	0	4	4	0	0	0	0
15.2	Văn phòng	16	11	5	13	3	6	4			3	2	1	16	11	5	0	0	0
15.3	Thanh tra	5	5	0	4	1	3				1	1	0	5	5	0	0	0	0
15.4	Phòng Tổ chức , Công chức viên chức	13	13	0	11	3	8				2	2	0	13	13	0	0	0	0
15.5	Phòng XDCQ&CTTN	5	5	0	5	2	3				0	0	0	5	5	0	0	0	0
15.6	Ban Thi đua khen thưởng	17	14	3	16	6	7	3	0	0	1	1	0	17	14	3	0	0	0
	Lãnh đạo Ban	3	3	0	3	3					0	0	0	3	3	0	0	0	0
	Phòng Tổng hợp - hành chính	7	4	3	7	1	3	3			0	0	0	7	4	3	0	0	0
	Phòng TĐKT huyện, tp, cơ sở và doanh nghiệp	3	3	0	2	1	2	0			0	0	0	3	3	0	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		2	2			0	0	1	1	0	3	3		0	0	0
	Phòng HC-TH	6	4	2	4	0	3	1	0	0	2	1	1	5	3	2	-1	-1	0
	Phòng Quy hoạch - Đăng ký thống kê	7	7		7	1	6		0	0	0	0	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế đất	2	2		2	1	1		0	0	0	0	0	2	2		0	0	0
11.7	Chi cục Bảo vệ môi trường	14	12	2	13	7	5	1	0	0	1	0	1	14	12	2	0	0	0
	Lãnh đạo Chi cục	2	2		2	2					0	0	0	2	2		0	0	0
	Phòng HC-TH	7	5	2	6	2	3	1			1	0	1	7	5	2	0	0	0
	Phòng Thẩm định	3	3		3	2	1				0	0	0	3	3		0	0	0
	Phòng Kiểm soát ô nhiễm	2	2		2	1	1				0	0	0	2	2		0	0	0
12	**Sở Giao thông vận tải**	**75**	**63**	**12**	**75**	**15**	**48**	**12**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**75**	**63**	**12**	**0**	**0**	**0**
12.1	Lãnh đạo Sở	3	3		3	3					0	0	0	3	3		0	0	0
12.2	Văn phòng	14	7	7	14	1	6	7			0	0	0	14	7	7	0	0	0
12.3	Thanh tra	37	32	5	37	3	29	5			0	0	0	37	32	5	0	0	0
12.4	Phòng Kế hoạch-Tài chính-Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	10	10		10	3	7				0	0	0	10	10		0	0	0
12.5	Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông	3	3		3	2	1				0	0	0	3	3		0	0	0
12.6	Phòng Quản lý vận tải-Phương tiện và người lái	8	8		8	3	5				0	0	0	8	8		0	0	0
13	**Sở Công Thương**	**42**	**37**	**5**	**40**	**13**	**22**	**5**	**0**	**0**	**2**	**2**	**0**	**42**	**37**	**5**	**0**	**0**	**0**
13.1	Lãnh đạo Sở	3	3		3	3			0	0	0	0	0	4	4		1	1	0
13.2	Văn phòng Sở	15	10	5	15	2	8	5	0	0	0	0	0	15	10	5	0	0	0
13.3	Phòng KHTH	4	4		4	1	3		0	0	0	0	0	0	0		-4	-4	0
13.4	Phòng QLTM	6	6		5	2	3		0	0	1	1	0	9	9		3	3	0
13.5	Phòng QLNL	3	3		3	1	2		0	0	0	0	0	0	0		-3	-3	0
13.6	Phòng QLCN	4	4		3	2	1		0	0	1	1	0	9	9		5	5	0
13.7	Phòng Kỹ thuật ATMT	3	3		3	0	3		0	0	0	0	0	0	0		-3	-3	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
9.5	Phòng Xây dựng và Kiểm tra văn bản QPPL	4	4		4	1	3		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
9.6	Phòng QLXLVPHC và theo dõi thi hànhPL	2	2		1	1			0	0	1	1	0	3	3		1	1	0
9.7	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	2	2		2	2			0	0	0	0	0	3	3		1	1	0
9.8	Phòng Bổ trợ tư pháp	2	2		2	2			0	0	0	0	0	2	2		0	0	0
10	**Sở Tài chính**	**64**	**59**	**5**	**60**	**21**	**35**	**4**	**0**	**0**	**4**	**3**	**1**	**63**	**58**	**5**	**-1**	**-1**	**0**
10.1	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
10.2	Văn phòng	12	7	5	11	2	5	4	0	0	1	0	1	12	7	5	0	0	0
10.3	Thanh tra	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
10.4	Phòng Quản lý ngân sách	8	8		7	2	5		0	0	1	1	0	8	8		0	0	0
10.5	Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp	8	8		8	3	5		0	0	0	0	0	8	8		0	0	0
10.6	PhòngTài chính đầu tư	8	8		8	3	5		0	0	0	0	0	8	8		0	0	0
10.7	Phòng Quản lý giá và công sản	9	9		9	2	7		0	0	0	0	0	9	9		0	0	0
10.8	Phòng Tài chính doanh nghiệp	5	5		4	1	3		0	0	1	1	0	5	5		0	0	0
10.9	Phòng Tin học và Thống kê	5	5		4	2	2		0	0	1	1	0	4	4		-1	-1	0
11	**Sở Tài nguyên và môi trường**	**64**	**55**	**9**	**56**	**23**	**29**	**4**	**0**	**0**	**8**	**3**	**5**	**63**	**54**	**9**	**-1**	**-1**	**0**
11.1	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
11.2	Văn phòng	12	7	5	9	2	5	2	0	0	3	0	3	12	7	5	0	0	0
11.3	Thanh tra	8	8		8	3	5		0	0	0	0	0	8	8		0	0	0
11.4	Phòng KH-TC	4	4		3	1	2		0	0	1	1	0	4	4		0	0	0
11.5	Phòng Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
11.6	Chi cục Quản lý đất đai	18	16	2	15	4	10	1	0	0	3	2	1	17	15	2	-1	-1	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
7.8	Thanh tra	19	17	2	14	2	11	1	0	0	5	4	1	19	17	2	0	0	0
8	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**46**	**39**	**7**	**43**	**15**	**23**	**5**	**0**	**0**	**3**	**1**	**2**	**45**	**38**	**7**	**-1**	**-1**	**0**
8.1	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
8.2	Văn phòng	8	4	4	8	1	3	4	0	0	0	0	0	8	4	4	0	0	0
8.3	Phòng Kế hoạch - Tài chính	4	4		4	0	4	0	0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
8.4	Thanh tra	3	3		3	1	2	0	0	0	0	0	0	3	3		0	0	0
8.5	Phòng Quản lý Khoa học	3	3		3	1	2	0	0	0	0	0	0	3	3		0	0	0
8.6	Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ cơ sở	2	2		2	1	1	0	0	0	0	0	0	2	2		0	0	0
8.7	Phòng Quản lý chuyên ngành	3	3		3	1	2	0	0	0	0	0	0	3	3		0	0	0
8.8	Phòng Quản lý công nghệ và Thị trường công nghệ	2	2		1	0	1	0	0	0	1	1	0	1	1		-1	-1	0
8.9	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	17	14	3	15	6	8	1	0	0	2	0	2	17	14	3	0	0	0
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3			0	0	0	0	0	3	3		0	0	0
	Phòng Hành chính - Tổng hợp	7	4	3	5	1	3	1	0	0	2	0	2	7	4	3	0	0	0
	Phòng Quản lý Tiêu chuẩn chất lượng và Văn phòng TBT	4	4		4	1	3		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
	Phòng Quản lý đo lường	3	3		3	1	2		0	0	0	0	0	3	3		0	0	0
9	**Sở Tư pháp**	**32**	**27**	**5**	**28**	**13**	**12**	**3**	**0**	**0**	**4**	**2**	**2**	**35**	**30**	**5**	**3**	**3**	**0**
9.1	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			0	0	1	1	0	4	4		0	0	0
9.2	Văn Phòng	12	7	5	10	2	5	3	0	0	2	0	2	12	7	5	0	0	0
9.3	Phòng Hành chính tư pháp	4	4		4	1	3		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
9.4	Phòng Thanh Tra	2	2		2	1	1		0	0	0	0	0	3	3		1	1	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
5.7	Phòng Quản lý Thể dục thể thao	4	4		4	1	3		0	0	0	0	0	5	5		1	1	0
5.8	Phòng Quản lý Văn hóa	3	3		2	1	1		0	0	1	1	0	8	8	0	-1	-1	0
5.9	Phòng Quản lý Di sản văn hóa	3	3		2	1	1		0	0	1	1	0						
5.10	Phòng xây dựng nếp sống Văn hóa và Gia đình	3	3		3	1	2		0	0	0	0	0						
6	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**45**	**40**	**5**	**47**	**18**	**21**	**4**	**4**	**0**	**2**	**1**	**1**	**45**	**40**	**5**	**0**	**0**	**0**
6.1	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
6.2	Văn phòng	12	7	5	14	2	4	4	4	0	2	1	1	12	7	5	0	0	0
6.3	Thanh tra	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
6.4	Phòng Đăng ký kinh doanh	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
6.5	Phòng Tổng hợp Quy hoạch	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
6.6	Phòng Hợp tác đầu tư	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
6.7	Phòng Quản lý Vốn đầu tư phát triển	5	5		5	2	3		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
6.8	Phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư	6	6		6	2	4		0	0	0	0	0	6	6		0	0	0
7	**Sở Xây dựng**	**56**	**46**	**10**	**46**	**13**	**25**	**8**	**0**	**0**	**10**	**8**	**2**	**55**	**45**	**10**	**-1**	**-1**	**0**
7.1	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4	0		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
7.2	Văn phòng	12	7	5	11	2	5	4	0	0	1	0	1	12	7	5	0	0	0
7.3	Phòng Quy hoạch - Kiến trúc	6	6		5	2	3		0	0	1	1	0	5	5		-1	-1	0
7.4	Phòng Quản lý nhà và thị trường BĐS	8	5	3	7	1	3	3	0	0	1	1	0	8	5	3	0	0	0
7.5	Phòng Quản lý xây dựng	7	7		5	2	3		0	0	2	2	0	7	7		0	0	0
7.6	Phòng Kinh tế và VLXD	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
7.7	Phòng Phát triển đô thị và Hạ tầng kỹ thuật	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	0	0		0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Phòng Quản lý nước và công trình thủy lợi	2	1	1	2	1	0	0		1	1	0	1	2	1	1	0	0	0
4.11	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	17	14	3	54	5	6	2	0	41	4	3	1	16	13	3	-1	-1	0
	Lãnh đạo Chi cục	2	2		2	2					0	0	0	2	2		0	0	0
	Phòng Tài chính kế toán, tổ chức hành chính	7	4	3	4	1	0	2	0	1	4	3	1	6	3	3	-1	-1	0
	Phòng Dịch tễ thú y	3	3		5	1	2	0		2	0	0	0	3	3		0	0	0
	Phòng Thú y cộng đồng	3	3		9	1	2			6	0	0	0	3	3		0	0	0
	Phòng Chăn nuôi	2	2		4	0	2			2	0	0	0	2	2		0	0	0
	09 Trạm Chăn nuôi Thú y huyện, thành phố	0	0		30	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0		0	0	0
4.12	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm và thủy sản	15	13	2	11	3	7	1	0	0	4	3	1	15	13	2	0	0	0
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		1	1					2	2	0	3	3		0	0	0
	Phòng Hành Chính tổng hợp	5	3	2	4	1	2	1	0	0	1	0	1	5	3	2	0	0	0
	Phòng Quản lý chất lượng	5	5		5	1	4				0	0	0	5	5		0	0	0
	Phòng Thanh tra và chế biến	2	2		1	0	1				1	1	0	2	2		0	0	0
5	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**48**	**43**	**5**	**44**	**15**	**25**	**4**	**0**	**0**	**4**	**3**	**1**	**47**	**42**	**5**	**-1**	**-1**	**0**
5.1	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
5.2	Văn phòng Sở	13	8	5	12	2	6	4	0	0	1	0	1						
5.3	Phòng Tổ chức - Pháp chế	4	4		4	1	3		0	0	0	0	0						
5.4	Phòng Kế hoạch - Tài chính	7	7		7	1	6		0	0	0	0	0	20	15	5	-4	-4	0
5.5	Thanh tra Sở	3	3		2	1	1		0	0	1	1	0	5	5		2	2	0
5.6	Phòng Quản lý Du lịch	4	4		4	2	2		0	0	0	0	0	5	5		1	1	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
			Chia ra			Chia ra						Chia ra			Chia ra			Chia ra	
		Tổng số	Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)	Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Trạm Kiểm dịch thực vật nội địa	1	1		7	0	1	0		6	0	0	0	1	1		0	0	0
	09 Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật huyện, thành phố	0	0		19	0	0	0		19	0	0	0	0	0		0	0	0
4.9	Chi cục kiểm lâm	78	67	11	77	18	42	8	0	9	10	7	3	78	67	11	0	0	0
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3					0	0	0	3	3		0	0	0
	Phòng Hành Chính tổng hợp	9	6	3	9	2	4	3	0	0	0	0	0	9	6	3	0	0	0
	Phòng Thanh tra, pháp chế	3	3		3	1	2	0			0	0	0	3	3		0	0	0
	Phòng Quản lý, bảo vệ rừng	3	3		3	1	2	0	0	0	0	0	0	3	3		0	0	0
	Phòng Sử dụng và phát triển rừng	4	4		4	2	2			0	0	0	0	4	4		0	0	0
	Hạt kiểm lâm huyện Tân Biên	13	10	3	11	2	6	2		1	3	2	1	13	10	3	0	0	0
	Hạt kiểm lâm huyện Tân Châu	12	9	3	11	2	5	2		2	3	2	1	12	9	3	0	0	0
	Hạt kiểm lâm huyện Châu Thành - Bến Cầu	12	11	1	10	1	8	0	0	1	3	2	1	12	11	1	0	0	0
	Hạt kiểm lâm rừng phòng hộ Dầu Tiếng	5	5		10	2	3	0	0	5	0	0	0	5	5		0	0	0
	Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy, chữa cháy rừng	14	13	1	13	2	10	1	0	0	1	1	0	14	13	1	0	0	0
4.10	Chi cục Thủy lợi	11	9	2	9	4	2	2	0	1	3	3	0	11	9	2	0	0	0
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		1	1					2	2	0	3	3		0	0	0
	Phòng Hành chính, tổ chức, kế toán	4	3	1	4	1	1	2	0	0	0	1	-1	4	3	1	0	0	0
	Phòng Kế hoạch, tổng hợp	2	2		2	1	1	0			0	0	0	2	2		0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Phòng Thanh tra	5	5		5	1	4		0	0	0	0	0	5	5		0	0	0
3.10	**Chi cục Dân số- KHHGĐ**	**13**	**10**	**3**	**9**	**5**	**3**	**1**	**0**	**0**	4	2	2	9	**9**	**0**	**-4**	**-1**	**-3**
	Lãnh đạo	3	3		3	3			0	0	0	0	0	3	3		0	0	0
	Phòng TC-HC-KH-TV	6	3	3	3	0	2	1	0	0	3	1	2	2	2	0	-4	-1	-3
	Phòng Truyền thông- GD	2	2		2	1	1		0	0	0	0	0	2	2		0	0	0
	Phòng Dân số- KHHGĐ	2	2		1	1			0	0	1	1	0	2	2		0	0	0
4	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**190**	**162**	**28**	**237**	**52**	**84**	**21**	**0**	**80**	**33**	**26**	**7**	**187**	**159**	**28**	**-3**	**-3**	**0**
4.1	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4					0	0	0	4	4		0	0	0
4.2	Văn phòng	12	7	5	11	2	5	4	0	0	1	0	1	12	7	5	0	0	0
4.3	Phòng Tổ chức cán bộ	5	5		4	2	2	0	0	0	1	1	0	5	5		0	0	0
4.4	Thanh tra	5	5		4	2	2	0			1	1	0	5	5		0	0	0
4.5	Phòng Kế hoạch - Tài chính	8	8		6	2	4	0			2	2	0	8	8		0	0	0
4.6	Phòng Quản lý xây dựng công trình	4	4		3	1	2	0			1	1	0	4	4		0	0	0
4.7	Chi cục Phát triển nông thôn	15	13	2	13	5	6	1	0	1	3	2	1	14	12	2	-1	-1	0
	Lãnh đạo Chi cục	2	2		2	2					0	0	0	2	2		0	0	0
	Phòng tổ chức, Tổng hợp và Thanh tra	7	5	2	5	1	2	1	0	1	3	2	1	6	4	2	-1	-1	0
	Phòng Phát triển nông thôn	6	6		6	2	4	0			0	0	0	6	6		0	0	0
4.8	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	16	13	3	41	4	6	3	0	28	3	3	0	15	12	3	-1	-1	0
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		2	2					1	1	0	3	3		0	0	0
	Phòng Hành Chính tổng hợp	6	3	3	5	0	1	3	0	1	2	2	0	5	2	3	-1	-1	0
	Phòng Trồng trọt	2	2		2	0	1	0		1	1	1	0	2	2		0	0	0
	Phòng Bảo vệ thực vật	2	2		3	1	1	0	0	1	0	0	0	2	2		0	0	0
	Phòng Thanh tra, pháp chế	2	2		3	1	2	0			-1	-1	0	2	2		0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1.9	Phòng Văn hóa - Xã hội	9	9	0	6	4	2	0	0	0	3	3	0	8	8	0	-1	-1	0
1.10	Ban Tiếp công dân	7	5	2	6	2	2	2	0	0	1	1	0	7	5	2	0	0	0
1.11	Trung tâm Hành chính công	7	5	2	7	2	3	2	0	0	0	0	0	7	5	2	0	0	0
2	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**51**	**46**	**5**	**45**	**21**	**19**	**5**	**0**	**0**	**6**	**6**	**0**	**50**	**45**	**5**	**-1**	**-1**	**0**
2.1	Lãnh đạo	4	4	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
2.2	Văn phòng	12	7	5	9	2	2	5	0	0	3	3	0	11	6	5	-1	-1	0
2.3	Thanh tra	4	4	0	4	2	2	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
2.4	Phòng Tổ chức Cán bộ	4	4	0	4	2	2	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
2.5	Phòng Chính trị tư tưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.6	Phòng Kế hoạch - Tài chính	8	8	0	8	3	5	0	0	0	0	0	0	8	8	0	0	0	0
2.7	Phòng Khảo thí - CNTT	3	3	0	2	2	0	0	0	0	1	1	0	3	3	0	0	0	0
2.8	Phòng Giáo dục Trung học	7	7	0	5	2	3	0	0	0	2	2	0	7	7	0	0	0	0
2.9	Phòng Thường xuyên - Chuyên	2	2	0	2	1	1	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
2.10	Phòng Giáo dục Tiểu học	4	4	0	4	2	2	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
2.11	Phòng Giáo dục Mầm non	3	3	0	3	1	2	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
3	**Sở Y tế**	**67**	**56**	**11**	**58**	**22**	**28**	**8**	**0**	**0**	**9**	**6**	**3**	**63**	**55**	**8**	**-4**	**-1**	**-3**
3.1	Lãnh đạo	4	4		3	3			0	0	1	1	0	4	4		0	0	0
3.2	Văn phòng	10	5	5	9	1	4	4	0	0	1	0	1	13	5	8	3	0	3
3.3	Thanh tra	3	3		2	2			0	0	1	1	0	3	3		0	0	0
3.4	Phòng Tổ chức CB	3	3		3	2	1		0	0	0	0	0	3	3		0	0	0
3.5	Phòng Nghiệp vụ Y	2	2		1	1			0	0	1	1	0	2	2		0	0	0
3.6	Phòng Nghiệp vụ Dược	4	4		4	1	3		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0
3.7	Phòng Kế hoạch Tài chính	8	8		8	2	6		0	0	0	0	0	8	8		0	0	0
3.8	Phòng Quản lý hành nghề tư nhân	3	3		3	1	2		0	0	0	0	0	3	3		0	0	0
3.9	**Chi cục ATVSTP**	**17**	**14**	**3**	**16**	**4**	**9**	**3**	**0**	**0**	**1**	**1**	**0**	**14**	**14**	**0**	**-3**	**0**	**-3**
	Lãnh đạo	2	2		1	1			0	0	1	1	0	2	2		0	0	0
	Phòng Hành chính tổng hợp	6	3	3	6	1	2	3	0	0	0	0	0	3	3	0	-3	0	-3
	Phòng Nghiệp vụ	4	4		4	1	3		0	0	0	0	0	4	4		0	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

PHỤ LỤC SỐ 2A

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNG NĂM TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1263../KH-UBND ngày 19 / 6 /2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019			Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019						Biên chế công chức chưa thực hiện so với số giao năm 2019			Kế hoạch biên chế năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
			Chia ra			Chia ra						Chia ra			Chia ra			Chia ra	
		Tổng số	Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Công chức lãnh đạo	Công chức chuyên môn	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (nếu có)	Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Tổng số	Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG CỘNG	**2117**	**1858**	**259**	**1997**	**688**	**1017**	**210**	**4**	**80**	**202**	**153**	**49**	**2083**	**1826**	**257**	**-34**	**-32**	**-2**
A	**CẤP TỈNH**	**1182**	**1007**	**175**	**1136**	**378**	**539**	**137**	**4**	**80**	**128**	**90**	**38**	**1166**	**995**	**171**	**-16**	**-12**	**-4**
I	**Lãnh đạo tỉnh**	**13**	**13**	**0**	**13**	**13**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13**	**13**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Lãnh đạo Đoàn ĐBQH tỉnh	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Lãnh đạo HĐND tỉnh	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
	Các ban HĐND tỉnh	6	6	0	6	6	0	0	0	0	0	0	0	6	6	0	0	0	0
	Lãnh đạo UBND tỉnh	4	4	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
II	**Các cơ quan cấp tỉnh**	**1164**	**989**	**175**	**1123**	**365**	**539**	**137**	**4**	**80**	**123**	**85**	**38**	**1153**	**982**	**171**	**-11**	**-7**	**-4**
1	**Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh**	**106**	**77**	**29**	**95**	**35**	**37**	**23**	**0**	**0**	**11**	**5**	**6**	**105**	**76**	**29**	**-1**	**-1**	**0**
1.1	Lãnh đạo Văn phòng	7	7	0	7	7	0	0	0	0	0	0	0	7	7	0	0	0	0
1.2	Phòng công tác ĐBQH	5	5	0	5	1	4	0	0	0	0	0	0	5	5	0	0	0	0
1.3	Phòng công tác HĐND	10	10	0	10	2	8	0	0	0	0	0	0	10	10	0	0	0	0
1.4	Phòng Quản trị tài vụ	31	8	23	25	4	4	17	0	0	6	0	6	31	8	23	0	0	0
1.5	Phòng Hành chính-Tổ chức	9	7	2	9	3	4	2	0	0	0	0	0	9	7	2	0	0	0
1.6	Phòng Thư ký Tổng hợp	5	5	0	5	3	2	0	0	0	0	0	0	5	5	0	0	0	0
1.7	Phòng Nội chính - Pháp chế	5	5	0	4	2	2	0	0	0	1	1	0	5	5	0	0	0	0
1.8	Phòng Kinh tế Tài chính	11	11	0	11	5	6	0	0	0	0	0	0	11	11	0	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
700	Trung tâm dịch vụ việc làm	UBND tỉnh	Sở LĐ-TB&XH	ĐB-CTX	24	24	0	0	57	6	0	51	24	24	0	0	0	0
701	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	UBND tỉnh	Sở TN&MT	ĐB-CTX	13	12	1	0	13	12	1	0	13	12	1	0	0	0
702	Ban Quản lý cửa khẩu Quốc tế Xa Mát	UBND tỉnh	UBND tỉnh	ĐB-CTX	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0
703	Ban Quản lý cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài	UBND tỉnh	UBND tỉnh	ĐB-CTX	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0
D	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.**	**Không có**																

Tây Ninh, ngày 18 tháng 6 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thi Xuân Mai

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM
SỞ NỘI VỤ
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Đài Thy

CHỦ TỊCH UBND TỈNH TÂY NINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Phạm Văn Tân

TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
687	BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Dương Minh Châu	UBND tỉnh	UBND huyện Dương Minh Châu	ĐB-CTX	16	16	0	0	7	7		0	16	16	0	0	0	0
688	BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Gò Dầu	UBND tỉnh	UBND huyện Gò Dầu	ĐB-CTX	17	16	1	0	14	14	0	0	17	16	1	0	0	0
689	BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Hòa Thành	UBND tỉnh	UBND huyện Hòa Thành	ĐB-CTX	19	18	1	0	16	16	0	0	19	18	1	0	0	0
690	BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Tân Biên	UBND tỉnh	UBND huyện Tân Biên	ĐB-CTX	16	16	0	0	13	13	0	0	16	16	0	0	0	0
691	BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Tân Châu	UBND tỉnh	UBND huyện Tân Châu	ĐB-CTX	17	17	0	0	16	16	0	0	17	17	0	0	0	0
692	BQL Dự án đầu tư xây dựng thành phố Tây Ninh	UBND tỉnh	UBND thành phố Tây Ninh	ĐB-CTX	22	22	0	0	22	22	0	0	22	22	0	0	0	0
693	BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Trảng Bàng	UBND tỉnh	UBND huyện Trảng Bàng	ĐB-CTX	18	18	0	0	16	16	0	0	18	18	0	0	0	0
694	Trung tâm Quy hoạch và Giám định chất lượng xây dựng	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	ĐB-CTX	36	32	4	0	36	3	4	29	43	39	4	7	7	0
695	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-CTX	56	49	7	0	48	41	7	0	56	49	7	0	0	0
696	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-CTX	17	14	3	0	20	17	3	0	22	19	3	5	5	0
697	Phòng Công chứng số 1	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	ĐB-CTX	3	3	0	0	7	3	0	4	3	3	0	0	0	0
698	Phòng Công chứng số 2	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	ĐB-CTX	3	3	0	0	4	3	0	1	3	3	0	0	0	0
699	Phòng Công chứng số 3	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	ĐB-CTX	4	4	0	0	6	4	0	2	4	4	0	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
678	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Tân Châu	UBND tỉnh	UBND huyện Tân Châu	ĐB-MP-CTX	9	9	0	0	3	3	0	0	9	9	0	0	0	0
679	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Tây Ninh	UBND tỉnh	UBND thành phố Tây Ninh	ĐB-MP-CTX	10	10	0	0	10	7	0	3	10	10	0	0	0	0
680	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Trảng Bàng	UBND tỉnh	UBND huyện Trảng Bàng	ĐB-MP-CTX	10	10	0	0	9	8	0	1	10	10	0	0	0	0
C	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên.**				467	447	20	0	460	342	18	100	479	459	20	12	12	0
681	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh	UBND tỉnh	UBND tỉnh	ĐB-CTX	40	40	0	0	36	36	0	0	40	40	0	0	0	0
682	Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh	UBND tỉnh	UBND tỉnh	ĐB-CTX	27	27	0	0	35	22	0	13	27	27	0	0	0	0
683	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành giao thông	UBND tỉnh	UBND tỉnh	ĐB-CTX	43	40	3	0	29	26	3	0	43	40	3	0	0	0
684	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	UBND tỉnh	UBND tỉnh	ĐB-CTX	28	28	0	0	28	28	0	0	28	28	0	0	0	0
685	BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Bến Cầu	UBND tỉnh	UBND huyện Bến Cầu	ĐB-CTX	16	16	0	0	7	7	0	0	16	16	0	0	0	0
686	BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Châu Thành	UBND tỉnh	UBND huyện Châu Thành	ĐB-CTX	17	17	0	0	15	15	0	0	17	17	0	0	0	0

	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên tỉnh	UBND tỉnh	Tỉnh Đoàn	ĐB-MP-CTX	11	8	3		19	8	3	8	11	8	3	0	0	0
	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN	UBND tỉnh	Sở Công thương	ĐB-MP-CTX	13	11	2	0	12	10	2	0	13	11	2	0	0	0
	Cảng vụ đường thủy nội địa	UBND tỉnh	Sở Giao thông vận tải	ĐB-MP-CTX	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0
	Văn phòng Đăng ký đất đai	UBND tỉnh	Sở TN&MT	ĐB-MP-CTX	168	165	3	0	270	154	3	113	168	165	3	0	0	0
	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	ĐB-MP-CTX	7	7	0	0	5	5	0	0	7	7	0	0	0	0
1	Trung tâm Phát triển qũy đất	UBND tỉnh	Sở TN&MT	ĐB-MP-CTX	16	15	1	0	15	14	1	0	16	15	1	0	0	0
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cầu	UBND tỉnh	UBND huyện Bến Cầu	ĐB-MP-CTX	9	9	0	0	8	8	0	0	9	9	0	0	0	0
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Châu Thành	UBND tỉnh	UBND huyện Châu Thành	ĐB-MP-CTX	9	9	0	0	7	7	0	0	9	9	0	0	0	0
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Dương Minh Châu	UBND tỉnh	UBND huyện Dương Minh Châu	ĐB-MP-CTX	9	9	0	0	8	8	0	0	9	9	0	0	0	0
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Gò Dầu	UBND tỉnh	UBND huyện Gò Dầu	ĐB-MP-CTX	10	10	0	0	10	7	0	3	10	10	0	0	0	0
6	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hòa Thành	UBND tỉnh	UBND huyện Hòa Thành	ĐB-MP-CTX	9	9	0	0	8	8	0	0	9	9	0	0	0	0
7	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Tân Biên	UBND tỉnh	UBND huyện Tân Biên	ĐB-MP-CTX	9	9	0	0	6	6	0	0	9	9	0	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
658	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện Dương Minh Châu	UBND tỉnh	UBND huyện Dương Minh Châu	ĐB-MP-CTX	15	15	0	0	17	15	2	0	15	15	0	0	0	0
659	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện Gò Dầu	UBND tỉnh	UBND huyện Gò Dầu	ĐB-MP-CTX	18	16	2	0	17	13	2	2	18	16	2	0	0	0
660	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện Hòa Thành	UBND tỉnh	UBND huyện Hòa Thành	ĐB-MP-CTX	19	15	4	0	14	10	4	0	19	15	4	0	0	0
661	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện Tân Biên	UBND tỉnh	UBND huyện Tân Biên	ĐB-MP-CTX	15	15	0	0	14	14	0	0	15	15	0	0	0	0
662	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện Tân Châu	UBND tỉnh	UBND huyện Tân Châu	ĐB-MP-CTX	15	15	0	0	12	12	0	0	15	15	0	0	0	0
663	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh thành phố Tây Ninh	UBND tỉnh	UBND thành phố Tây Ninh	ĐB-MP-CTX	15	15	0	0	15	12	0	3	15	15	0	0	0	0
664	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện Trảng Bàng	UBND tỉnh	UBND huyện Trảng Bàng	ĐB-MP-CTX	20	15	5	0	20	12	5	3	20	15	5	0	0	0
V	**Các đơn vị sự nghiệp khác**				0				0									
665	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	UBND tỉnh	Sở TTTT	ĐB-MP-CTX	11	11	0	0	16	11	0	5	11	11	0	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
	08 Trạm Y tế xã, thị trấn				65	65	0		64	62		2	75	75	0	10	10	0
631	TTYT Tân Châu	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	0				0									
	Khối điều trị				133	115	18		126	98	18	10	158	140	18	25	25	0
	Khối Y tế dự phòng				35	33	2		28	26	2		36	34	2	1	1	0
	12 Trạm Y tế xã, thị trấn				92	90	2		85	84	1		92	90	2	0	0	0
644	TTYT Bến Cầu	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	0				0									
	Khối điều trị				68	58	10		75	56	10	9	70	60	10	2	2	0
	Khối Y tế dự phòng				28	28			24	24		0	30	30	0	2	2	0
	09 Trạm Y tế xã, thị trấn				56	56			57	49		8	56	56	0	0	0	0
III	**SN Nghiên cứu khoa học**				0				0									
IV	**SN Văn hóa, thể thao**				0				0									
654	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	UBND tỉnh	UBND tỉnh	ĐB-MP-CTX	96	94	2	0	106	67	1	38	94	92	2	-2	-2	0
655	Ban quản lý khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	Chính phủ	UBND tỉnh	ĐB-MP-CTX	26	22	4	0	23	19	4	0	26	22	4	0	0	0
656	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện Bến Cầu	UBND tỉnh	UBND huyện Bến Cầu	ĐB-MP-CTX	15	13	2	0	12	12	0	0	15	13	2	0	0	0
657	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện Châu Thành	UBND tỉnh	UBND huyện Châu Thành	ĐB-MP-CTX	18	15	3	0	18	15	3	0	18	15	3	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
	Khối Y tế dự phòng				33	33	0	0	34	33	0	1	34	34	0	1	1	0
	10 Trạm Y tế xã, phường				68	68	0	0	63	54	0	9	78	78	0	10	10	0
573	TTYT Tân Biên	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	0				0									
	Khối điều trị				79	68	11	0	71	60	7	4	131	120	11	52	52	0
	Khối Y tế dự phòng				28	28	0	0	30	25	0	5	30	30	0	2	2	0
	10 Trạm Y tế xã, thị trấn				68	68	0	0	63	56	0	7	72	72	0	4	4	0
584	TTYT Gò Dầu	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	0				0									
	Khối điều trị				163	148	15	0	152	132	13	7	225	210	15	62	62	0
	Khối Y tế dự phòng				33	33	0	0	36	33	0	3	34	34	0	1	1	0
	9 Trạm Y tế xã, thị trấn				73	73	0	0	70	54	0	16	79	79	0	6	6	0
594	TTYT Trảng Bàng	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	0				0									
	Khối điều trị				165	150	15		160	140	15	5	197	182	15	32	32	0
	Khối Y tế dự phòng				33	33	0		33	32		1	34	34	0	1	1	0
	11 Trạm Y tế xã, thị trấn				91	91	0		91	84	1	6	92	92	0	1	1	0
606	TTYT Châu Thành	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	0				0									
	Khối điều trị				65	57	8		67	57	8	2	68	60	8	3	3	0
	Khối Y tế dự phòng				33	33	0		35	33		2	34	34	0	1	1	0
	15 Trạm Y tế xã, thị trấn				105	105	0		106	99	0	7	106	106	0	1	1	0
622	TTYT Hòa Thành	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	0				0									
	Khối điều trị				144	128	16		141	115	15	11	226	210	16	82	82	0
	Khối Y tế dự phòng				33	33	0		30	28		2	34	34	0	1	1	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
537	MG Đôn Thuận	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	15	9	1	5	9	8	1		22	21	1	12	12	0
538	MG Bình Minh	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	21	16	4	1	19	15	4		21	17	4	1	1	0
539	MG Phước Lưu	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	15	9	1	5	10	9	1		16	15	1	6	6	0
540	MG Phước Chỉ	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	18	15	1	2	14	13	1		18	17	1	2	2	0
541	MG Hưng Thuận	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	25	19	1	5	14	14			28	27	1	8	8	0
II	SN Y tế				0				0				0					
542	Bệnh viện Đa khoa	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	771	688	83	0	814	622	83	109	1063	980	83	292	292	0
543	BV Lao & Bệnh phổi	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	69	60	9	0	63	49	9	5	69	60	9	0	0	0
544	BV Phục hồi chức năng	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	67	60	7	0	67	51	7	9	67	60	7	0	0	0
545	Bệnh viện YDCT	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	124	110	14	0	117	92	14	11	134	120	14	10	10	0
546	TT Giám định Y khoa	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	12	12		0	10	9		1	12	12		0	0	0
547	Trung tâm CSSKSS	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	33	30	3	0	33	29	3	1	33	30	3	0	0	0
548	Trung tâm Pháp y	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	14	12	2	0	14	12	2	0	14	12	2	0	0	0
549	TTKN Dược phẩm - MP-TP	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	32	29	3	0	33	28	3	2	32	29	3	0	0	0
550	TTYT Dương Minh Châu	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	0				0									
	Khối điều trị				65	58	7	0	65	57	7	1	77	70	7	12	12	0
	Khối Y tế dự phòng				33	33	0	0	33	33	0	0	34	34	0	1	1	0
	11 Trạm Y tế xã, thị trấn				79	79	0	0	82	74	0	8	80	80	0	1	1	0
562	TTYT Thành phố Tây Ninh	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	0				0									
	Khối điều trị				69	62	7	0	86	57	7	22	91	84	7	22	22	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
522	MG Trường Đông	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	39	27	12	0	39	27	12	0	41	29	12	2	2	0
523	MG Trường Tây	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	16	12	4	0	16	12	4	0	21	17	4	5	5	0
524	MN Long Mỹ	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	24	19	5	0	24	19	5	0	26	21	5	2	2	0
525	MN Long Hải	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	40	29	11	0	40	29	11	0	42	31	11	2	2	0
526	MN Sao Mai	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	24	17	7	0	23	16	7	0	26	19	7	2	2	0
527	MN Long Thới	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	32	25	7	0	32	25	7	0	33	26	7	1	1	0
528	MN Hiệp Tân	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	30	22	8	0	29	21	8	0	32	24	8	2	2	0
529	MN Rạng Đông	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	44	33	11	0	43	32	11	0	45	34	11	1	1	0
530	MN Hiệp Định	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	20	15	5	0	20	15	5	0	22	17	5	2	2	0
531	MN Trảng Bàng	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	53	34	10	9	40	33	7		59	49	10	15	15	0
532	MG Rạng Đông	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	57	38	11	8	42	36	6		62	51	11	13	13	0
533	MG Hoa Mai	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	33	27	6	0	31	25	6		32	26	6	-1	-1	0
534	MG Họa Mi	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	25	16	4	5	20	16	4		25	21	4	5	5	0
535	MG Bông Hồng	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	23	17	1	5	15	14	1		32	31	1	14	14	0
536	MG Lộc Hưng	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	29	18	6	5	20	16	4		35	29	6	11	11	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
507	MN Liên Cơ	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	34	25	9	0	33	25	8	0	34	26	8	0	1	-1
508	MG Hiệp Thạnh	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	11	7	1	3	7	6	1	0	11	10	1	3	3	0
509	MG Phước Trạch	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	22	16	5	1	21	16	5	0	22	17	5	1	1	0
510	MG Thị Trấn	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	18	9	1	8	10	9	1	0	18	17	1	8	8	0
511	MN Trần Thị Sanh	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	45	33	11	1	43	33	9	1	45	36	9	1	3	-2
512	MG Thanh Phước	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	22	19	1	2	18	17	1	0	22	21	1	2	2	0
513	MG Phước Thạnh	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	18	14	1	3	13	12	1	0	18	17	1	3	3	0
514	MG Phước Đông	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	32	24	7	1	29	24	5	0	32	27	5	1	3	-2
515	MG Bàu Đồn	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	18	17	1	0	16	15	1	0	18	17	1	0	0	0
516	MG 19/5	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	41	31	10	0	41	31	10	0	43	33	10	2	2	0
517	MG 30/4	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	21	15	6	0	21	15	6	0	23	17	6	2	2	0
518	MG Thị Trấn	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	19	14	5	0	19	14	5	0	22	17	5	3	3	0
519	MG Long Thành Bắc	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	24	18	6	0	23	17	6	0	25	19	6	1	1	0
520	MG Long Thành Nam	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	25	18	7	0	25	18	7	0	28	21	7	3	3	0
521	MG Trường Hoà	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	28	19	9	0	28	19	9	0	33	24	9	5	5	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
492	TH Phước Lưu	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	36	35	1	0	35	34	1	0	32	31	1	-4	-4	0
493	TH Phước Giang	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	10	9	1	0	10	9	1	0	10	9	1	0	0	0
	Mẫu giáo				0				0									
494	MN 20-11	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	40	28	9	3	38	28	9	1	40	31	9	3	3	0
495	MN Suối Đá	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	35	25	7	3	31	24	7	0	33	26	7	1	1	0
496	MG Xã Phan	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	24	16	5	3	21	16	5	0	22	17	5	1	1	0
497	MN Hướng Dương	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	42	30	9	3	36	26	9	1	42	33	9	3	3	0
498	MG Chà Là	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	30	20	7	3	26	19	7	0	28	21	7	1	1	0
499	MN Cầu Khởi	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	39	28	8	3	35	26	8	1	37	29	8	1	1	0
500	MG Truông Mít	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	35	24	8	3	31	23	8	0	35	27	8	3	3	0
501	MG Lộc Ninh	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	22	14	5	3	18	13	5	0	20	15	5	1	1	0
502	MN Bến Củi	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	29	20	6	3	24	18	6	0	27	21	6	1	1	0
503	MN Phước Minh	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	34	23	8	3	30	22	8	0	34	26	8	3	3	0
504	MN Phước Ninh	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	35	23	9	3	31	22	9	0	33	24	9	1	1	0
505	MG Cẩm Giang	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	21	14	1	6	13	12	1	0	22	21	1	7	7	0
506	MN Thạnh Đức	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	35	23	6	6	27	21	6	0	35	29	6	6	6	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
477	TH Bời Lời I	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	17	16	1	0	17	16	1	0	17	16	1	0	0	0
478	TH Bời Lời II	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	20	18	2	0	20	18	2	0	23	21	2	3	3	0
479	TH Bời Lời III	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	12	11	1	0	12	11	1	0	12	11	1	0	0	0
480	TH Nguyễn Văn Chấu	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	26	25	1	0	26	25	1	0	29	28	1	3	3	0
481	TH An Thành	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	20	19	1	0	20	19	1	0	22	21	1	2	2	0
482	TH An Phú Khương	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	26	25	1	0	26	25	1	0	26	25	1	0	0	0
483	TH An Thới	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	16	15	1	0	16	15	1	0	20	19	1	4	4	0
484	TH Tịnh Phong	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	19	18	1	0	18	17	1	0	22	21	1	3	3	0
485	TH Ngô Văn Tô	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	30	29	1	0	30	29	1	0	35	34	1	5	5	0
486	TH An Phú	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	28	27	1	0	28	27	1	0	29	28	1	1	1	0
487	TH An Hòa	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	40	37	3	0	40	37	3	0	48	45	3	8	8	0
488	TH Vàm Trảng	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	10	9	1	0	10	9	1	0	10	9	1	0	0	0
489	TH An Hội	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	22	21	1	0	22	21	1	0	22	21	1	0	0	0
490	TH Gia Bình	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	26	25	1	0	26	25	1	0	29	28	1	3	3	0
491	TH Bình Nguyên	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	22	21	1	0	21	20	1	0	23	22	1	1	1	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
462	TH Hưng Mỹ	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	26	25	1	0	26	25	1	0	26	25	1	0	0	0
463	TH Trung Lập	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	18	16	2	0	18	16	2	0	23	21	2	5	5	0
464	TH Phước Hội	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	15	14	1	0	15	14	1	0	19	18	1	4	4	0
465	TH Đặng Văn Trước	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	36	35	1	0	36	35	1	0	43	42	1	7	7	0
466	TH Thị Trấn	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	35	34	1	0	34	33	1	0	43	42	1	8	8	0
467	TH Huỳnh Lâm Tân	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	20	19	1	0	20	19	1	0	26	25	1	6	6	0
468	TH Lộc Khê	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	26	24	2	0	26	24	2	0	32	30	2	6	6	0
469	TH Lộc Trát	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	29	28	1	0	29	28	1	0	34	33	1	5	5	0
470	TH Thanh Hòa	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	38	36	2	0	38	36	2	0	45	43	2	7	7	0
471	TH Chánh Vĩnh Phước	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	22	21	1	0	22	21	1	0	25	24	1	3	3	0
472	TH An Bình Thành	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	22	21	1	0	22	21	1	0	25	24	1	3	3	0
473	TH Lâm Lễ Nghĩa	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	10	9	1	0	10	9	1	0	14	13	1	4	4	0
474	TH Đặng Thị Hiệt	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	19	18	1	0	19	18	1	0	23	22	1	4	4	0
475	TH Tân Thuận	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	11	10	1	0	11	10	1	0	14	13	1	3	3	0
476	TH Bùng Binh	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	11	10	1	0	11	10	1	0	16	15	1	5	5	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
447	TH Trường Đông A	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	48	45	3	0	47	44	3	0	49	46	3	1	1	0
448	TH Trường Đông B	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	22	20	2	0	22	20	2	0	23	21	2	1	1	0
449	TH Trường Đông C	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	21	20	1	0	21	20	1	0	20	19	1	-1	-1	0
450	TH Trường Tây A	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	15	14	1	0	15	14	1	0	19	18	1	4	4	0
451	TH Trường Tây B	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	22	21	1	0	22	21	1	0	22	21	1	0	0	0
452	TH Trường Tây C	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	41	39	2	0	41	39	2	0	42	40	2	1	1	0
453	TH Trường Tây D	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	18	16	2	0	18	16	2	0	18	16	2	0	0	0
454	TH Bùi Thị Xuân	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	20	19	1	0	20	19	1	0	22	21	1	2	2	0
455	TH Hiệp Tân	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	23	22	1	0	23	22	1	0	23	22	1	0	0	0
456	TH Lê Thị Hồng Gấm	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	31	30	1	0	31	30	1	0	29	28	1	-2	-2	0
457	TH Triệu Thị Trinh	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	20	18	2	0	19	17	2	0	21	19	2	1	1	0
458	TH-THCS Nguyễn Hiền	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	34	31	3	0	32	29	3	0	45	42	3	11	11	0
459	TH Bình Thạnh	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	45	44	1	0	45	44	1	0	53	52	1	8	8	0
460	TH Phước Chỉ	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	21	20	1	0	21	20	1	0	20	19	1	-1	-1	0
461	TH Hòa Bình	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	12	11	1	0	12	11	1	0	14	13	1	2	2	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
432	THCS Bình Thạnh	UBND tỉnh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	41	40	1		39	38	1		43	42	1	2	2	0
433	THCS Phước Chỉ	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	33	32	1		33	32	1		31	30	1	-2	-2	0
	Tiểu học				0				0									
434	- Trường Khuyết tật tỉnh	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	NSNN-ĐBCTX	40	31	9	0	38	29	9	0	40	31	9	0	0	0
435	TH Nguyễn Đình Chiểu	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	58	57	1	0	57	56	1	0	70	68	2	12	11	1
436	TH Thị Trấn	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	56	53	3	0	55	52	3	0	57	54	3	1	1	0
437	TH Long Hoa	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	17	16	1	0	18	17	1	0	0	0	0	-17	-16	-1
438	TH Long Thành Bắc A	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	30	29	1	0	29	28	1	0	29	28	1	-1	-1	0
439	TH Long Thành Bắc B	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	32	30	2	0	32	30	2	0	30	28	2	-2	-2	0
440	TH Nguyễn Thị Minh Khai	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	41	39	2	0	41	39	2	0	39	37	2	-2	-2	0
441	TH Đoàn Thị Điểm	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	24	23	1	0	24	23	1	0	23	22	1	-1	-1	0
442	TH Phạm Ngũ Lão	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	17	16	1	0	18	17	1	0	17	16	1	0	0	0
443	TH Lê Lai	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	42	39	3	0	42	39	3	0	42	39	3	0	0	0
444	TH Bạch Đằng	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	26	25	1	0	26	25	1	0	25	24	1	-1	-1	0
445	TH Trường Hoà A	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	30	28	2	0	29	27	2	0	30	28	2	0	0	0
446	TH Trường Hoà B	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	22	19	3	0	22	19	3	0	24	21	3	2	2	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
417	THCS Nguyễn Trãi	UBND TP Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	38	37	1		38	37	1		35	34	1	-3	-3	0
418	THCS Nguyễn Thái Học	UBND TP Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	39	38	1		38	37	1		41	40	1	2	2	0
419	THCS Nguyễn Viết Xuân	UBND TP Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	47	45	2		47	45	2		44	42	2	-3	-3	0
420	THCS Nguyễn Tri Phương	UBND TP Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	45	44	1		45	44	1		47	46	1	2	2	0
421	THCS Trương Tùng Quân	UBND tỉnh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	41	40	1		41	40	1		54	53	1	13	13	0
422	THCS An Thành	UBND tỉnh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	28	27	1		28	27	1		35	34	1	7	7	0
423	THCS Thị Trấn	UBND tỉnh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	50	49	1		50	49	1		52	51	1	2	2	0
424	THCS Gia Lộc	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	50	50			51	51			57	57		7	7	0
425	THCS Lộc Hưng	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	39	38	1		38	37	1		47	46	1	8	8	0
426	THCS An Bình Thành	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	20	19	1		20	19	1		24	23	1	4	4	0
427	THCS Hưng Thuận	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	39	38	1		39	38	1		43	42	1	4	4	0
428	THCS Bời Lời	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	25	24	1		25	24	1		22	21	1	-3	-3	0
429	THCS An Hòa	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	61	59	2		58	57	1		63	61	2	2	2	0
430	THCS Gia Bình	UBND huyện Trảng Bàng	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	34	33	1		34	33	1		39	38	1	5	5	0
431	THCS Phước Lưu	UBND tỉnh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	26	25	1		27	26	1		26	25	1	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
402	THCS Phước Đông	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	51	50	1	0	51	50	1	0	50	49	1	-1	-1	0
403	THCS Bàu Đồn	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	69	68	1	0	69	68	1	0	69	68	1	0	0	0
404	THCS Lý Tự Trọng	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	63	61	2	0	62	60	2	0	65	63	2	2	2	0
405	THCS Mạc Đĩnh Chi	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	71	69	2	0	70	68	2	0	74	72	2	3	3	0
406	THCS Long Thành Bắc	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	47	44	3	0	47	44	3	0	50	47	3	3	3	0
407	THCS Trần Bình Trọng	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	46	45	1	0	44	43	1	0	48	47	1	2	2	0
408	THCS Ngô Quyền	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	30	28	2	0	29	27	2	0	34	32	2	4	4	0
409	THCS Trường Hoà	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	52	50	2	0	52	50	2	0	51	49	2	-1	-1	0
410	THCS Nguyễn Thái Bình	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	58	58	0	0	57	57	0	0	57	57	0	-1	-1	0
411	THCS Trường Tây	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	60	58	2	0	58	56	2	0	59	57	2	-1	-1	0
412	THCS Trưng Vương	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	37	35	2	0	33	31	2	0	38	36	2	1	1	0
413	THCS Phan Bội Châu	UBND TP Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	40	39	1		40	39	1		43	42	1	3	3	0
414	THCS Trần Hưng Đạo	UBND TP Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	78	77	1		77	76	1		85	84	1	7	7	0
415	THCS Chu Văn An	UBND TP Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	72	70	2		71	69	2		80	78	2	8	8	0
416	THCS Võ Văn Kiệt	UBND TP Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	47	45	2		47	45	2		49	47	2	2	2	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
387	THCS Chà Là	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	31	30	1	0	31	30	1	0	28	27	1	-3	-3	0
388	THCS Cầu Khởi	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	40	39	1	0	40	39	1	0	39	38	1	-1	-1	0
389	THCS Truông Mít	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	54	53	1	0	54	53	1	0	54	53	1	0	0	0
390	THCS Lộc Ninh	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	38	37	1	0	38	37	1	0	37	36	1	-1	-1	0
391	THCS Bến Củi	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	21	20	1	0	21	20	1	0	20	19	1	-1	-1	0
392	THCS Phước Minh	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	35	34	1	0	35	34	1	0	35	34	1	0	0	0
393	THCS Phước Ninh	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	35	34	1	0	35	34	1	0	29	28	1	-6	-6	0
394	THCS Lê Lợi	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	47	46	1	0	46	45	1	0	47	46	1	0	0	0
395	THCS Thạnh Đức	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	59	58	1	0	59	58	1	0	60	59	1	1	1	0
396	THCS Hiệp Thạnh	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	40	39	1	0	40	39	1	0	37	36	1	-3	-3	0
397	THCS Trần Hưng Đạo	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	41	40	1	0	41	40	1	0	43	42	1	2	2	0
398	THCS Thị Trấn	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	46	45	1	0	46	45	1	0	0	0	0	-46	-45	-1
399	THCS Lê Văn Thới	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	47	46	1	0	47	46	1	0	86	84	2	39	38	1
400	THCS Thanh Phước	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	44	43	1	0	44	43	1	0	45	44	1	1	1	0
401	THCS Phước Thạnh	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	34	33	1	0	34	33	1	0	31	30	1	-3	-3	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
367	THPT Quang Trung	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	103	97	6	0	94	88	6	0	108	102	6	5	5	0
368	THPT Nguyễn Trãi	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	77	74	3	0	71	68	3	0	82	79	3	5	5	0
369	THPT Bình Thạnh	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	47	44	3	0	46	44	2	0	48	45	3	1	1	0
370	THPT Trảng Bàng	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	54	51	3	0	48	46	2	0	56	53	3	2	2	0
371	THPT Lộc Hưng	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	58	55	3	0	50	48	2	0	65	62	3	7	7	0
372	THPT Nguyễn Huệ	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	61	58	3	0	61	58	3	0	62	59	3	1	1	0
373	THPT Huỳnh Thúc Kháng	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	34	31	3	0	31	28	3	0	37	34	3	3	3	0
374	THPT Lê Hồng Phong	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	29	26	3	0	29	26	3	0	28	25	3	-1	-1	0
375	THPT Hoàng Văn Thụ	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	77	74	3	0	76	73	3	0	77	74	3	0	0	0
376	THPT Châu Thành	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	38	35	3	0	37	34	3	0	38	35	3	0	0	0
377	THPT Dương Minh Châu	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	60	57	3	0	57	54	3	0	60	57	3	0	0	0
378	THPT Nguyễn Thái Bình	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	63	60	3	0	57	55	2	0	69	66	3	6	6	0
379	THPT Nguyễn Đình Chiểu	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	28	25	3	0	24	22	2	0	29	26	3	1	1	0
380	THPT Trần Phú	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	68	65	3	0	64	61	3	0	68	65	3	0	0	0
381	THPT Lương Thế Vinh	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	44	41	3	0	43	40	3	0	46	43	3	2	2	0
382	THPT Nguyễn An Ninh	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	29	26	3	0	29	26	3	0	29	26	3	0	0	0
	Trung học cơ sở				0				0									
383	THCS Thị Trấn	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	50	48	2	*0*	50	48	2	*0*	48	46	2	-2	-2	0
384	THCS Suối Đá	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	39	38	1	0	39	38	1	0	33	32	1	-6	-6	0
385	THCS Xã Phan	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	32	30	2	0	32	30	2	0	29	27	2	-3	-3	0
386	THCS Bàu Năng	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	ĐB-MP-CTX	55	54	1	0	55	54	1	0	54	53	1	-1	-1	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
348	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tân Biên	UBND tỉnh	UBND huyện Tân Biên	ĐB-MP-CTX	18	16	2	0	15	14	1	0	18	16	2	0	0	0
349	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tân Châu	UBND tỉnh	UBND huyện Tân Châu	NSNN-ĐBCTX	16	14	2	0	16	14	2	0	16	14	2	0	0	0
350	Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Tây Ninh	UBND tỉnh	UBND thành phố Tây Ninh	ĐB-MP-CTX	26	24	2	0	24	22	2	0	26	24	2	0	0	0
351	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Trảng Bàng	UBND tỉnh	UBND huyện Trảng Bàng	ĐB-MP-CTX	13	12	1	0	10	9	1	0	13	12	1	0	0	0
352	Cơ sở Cai nghiện ma túy	UBND tỉnh	Sở LĐ-TB&XH	ĐB-MP-CTX	69	31	38	0	60	10	34	16	79	31	48	10	0	10
	Trường Trung học phổ thông				0				0									
353	THPT Trần Đại Nghĩa	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	77	74	3	0	66	63	3	0	80	77	3	3	3	0
354	THPT Lê Quý Đôn	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	73	69	4	0	68	64	4	0	79	75	4	6	6	0
355	PTDT Nội trú	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	68	59	9	0	68	59	9	0	66	57	9	-2	-2	0
356	THPT Hoàng Lê Kha	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	86	82	4	0	76	72	4	0	101	97	4	15	15	0
357	THPT Tây Ninh	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	89	86	3	0	84	81	3	0	94	91	3	5	5	0
358	THPT Ng. Trung Trực	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	62	59	3	0	59	56	3	0	65	62	3	3	3	0
359	THPT Lý Thường Kiệt	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	89	86	3	0	86	83	3	0	94	91	3	5	5	0
360	THPT Nguyễn Chí Thanh	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	78	75	3	0	72	69	3	0	82	79	3	4	4	0
361	THPT Tân Hưng	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	38	35	3	0	36	33	3	0	41	38	3	3	3	0
362	THPT Lê Duẩn	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	40	37	3	0	38	35	3	0	39	36	3	-1	-1	0
363	THPT Tân Châu	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	65	62	3	0	63	60	3	0	64	61	3	-1	-1	0
364	THPT Tân Đông	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	38	35	3	0	35	32	3	0	41	38	3	3	3	0
365	THPT Ngô Gia Tự	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	55	52	3	0	53	50	3	0	58	55	3	3	3	0
366	THPT Nguyễn Văn Trỗi	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	55	52	3	0	47	46	1	0	58	55	3	3	3	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
B	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.**				0				0									
I	**SN Giáo dục - Đào tạo**				0				0									
	Cao đẳng				0				0									
338	Cao đẳng Sư phạm	UBND tỉnh	Sở GD& ĐT	ĐB-MP-CTX	100	91	9	0	97	89	8	0	100	91	9	0	0	0
339	Trường Cao đẳng nghề	UBND tỉnh	Sở LĐ-TB&XH	ĐB-MP-CTX	96	89	7	0	104	81	6	17	96	89	7	0	0	0
	Trung cấp				0				0									
340	Trường Trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh	UBND tỉnh	Sở LĐ-TB&XH	ĐB-MP-CTX	35	32	3	0	33	31	1	1	35	32	3	0	0	0
341	Trường Kinh tế Kỹ thuậtTây Ninh	UBND tỉnh	Sở LĐ-TB&XH	ĐB-MP-CTX	54	47	7	0	51	44	7	0	54	47	7	0	0	0
342	Trường Trung cấp Y tế	UBND tỉnh	Sở Y tế	ĐB-MP-CTX	36	31	5	0	38	30	5	3	36	31	5	0	0	0
	Trung tâm				0				0									
343	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bến Cầu	UBND tỉnh	UBND huyện Bến Cầu	ĐB-MP-CTX	13	12	1	0	13	12	1	0	13	12	1	0	0	0
344	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Châu Thành	UBND tỉnh	UBND huyện Châu Thành	NSNN-ĐBCTX	19	16	3	0	19	16	3	0	19	16	3	0	0	0
345	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Dương Minh Châu	UBND tỉnh	UBND huyện Dương Minh Châu	ĐB-MP-CTX	14	13	1	0	12	11	1	0	14	13	1	0	0	0
346	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Gò Dầu	UBND tỉnh	UBND huyện Gò Dầu	ĐB-MP-CTX	9	9	0	0	8	5	0	3	9	9	0	0	0	0
347	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hòa Thành	UBND tỉnh	UBND huyện Hòa Thành	ĐB-MP-CTX	25	22	3	0	21	18	3	0	25	22	3	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
331	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	UBND tỉnh	Sở Nội vụ	NSNN-ĐBCTX	13	10	3	0	12	9	3	0	13	10	3	0	0	0
332	Trung tâm Bảo trợ xã hội	UBND tỉnh	Sở LĐ-TB&XH	NSNN-ĐBCTX	37	12	25	0	27	8	14	5	37	12	25	0	0	0
333	Trung tâm Công báo-Tin học	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN-ĐBCTX	14	14	0	0	9	9	0	0	14	14	0	0	0	0
334	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	UBND tỉnh	Sở Công thương	NSNN-ĐBCTX	7	6	1	0	7	6	1	0	7	6	1	0	0	0
335	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	UBND tỉnh	Sở TN&MT	NSNN-ĐBCTX	8	8	0	0	7	7	0	0	8	8	0	0	0	0
336	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	NSNN-ĐBCTX	15	14	1	0	12	11	1	0	15	14	1	0	0	0
337	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Lò Gò- Xa Mát	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN-ĐBCTX	43	35	8	0	36	28	7	1	43	35	8	0	0	0
	Sự nghiệp khác huyện Bến Cầu	UBND huyện Bến Cầu	UBND huyện Bến Cầu	NSNN-ĐBCTX	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-2	-2	0
	Sự nghiệp môi trường huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	NSNN-ĐBCTX	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	-1	-1	0
	Sự nghiệp quản trang huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	NSNN-ĐBCTX	2	1	1	0	2	1	1	0	1	0	1	-1	-1	0
	Sự nghiệp quản trang huyện Dương Minh Châu	UBND huyện Dương Minh Châu	UBND huyện Dương Minh Châu	NSNN-ĐBCTX	5	2	3	0	5	2	3	0	3	0	3	-2	-2	0
	Sự nghiệp môi trường huyện Tân Châu	UBND huyện Tân Châu	UBND huyện Tân Châu	NSNN-ĐBCTX	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	-1	-1	0
	Sự nghiệp môi trường huyện Trảng Bàng	UBND huyện Trảng Bàng	UBND huyện Trảng Bàng	NSNN-ĐBCTX	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	-1	-1	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
III	**SN Nghiên cứu khoa học**				0				0									
IV	**SN Văn hóa, thể thao**				0				0									
321	Ban Quản lý các khu di tích CM Miền Nam	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN-ĐBCTX	51	21	30	0	47	13	30	4	51	21	30	0	0	0
322	Thư viện tỉnh	UBND tỉnh	Sở VH-TT-DL	NSNN-ĐBCTX	30	26	4	0	28	24	4	0	29	25	4	-1	-1	0
323	Bảo tàng tỉnh	UBND tỉnh	Sở VH-TT-DL	NSNN-ĐBCTX	29	23	6	0	25	19	6	0	27	21	6	-2	-2	0
324	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật	UBND tỉnh	Sở VH-TT-DL	NSNN-ĐBCTX	55	49	6	0	70	41	6	23	54	48	6	-1	-1	0
325	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao	UBND tỉnh	Sở VH-TT-DL	NSNN-ĐBCTX	45	37	8	0	54	31	8	15	45	37	8	0	0	0
326	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	UBND tỉnh	Sở VH-TT-DL	NSNN-ĐBCTX	11	10	1	0	8	7	1	0	11	10	1	0	0	0
V	**Các đơn vị sự nghiệp khác**				0				0									
327	Trung tâm khuyến nông	UBND tỉnh	Sở NNPTNT	NSNN-ĐBCTX	51	48	3	0	39	31	1	7	50	47	3	-1	-1	0
328	Ban Quản lý Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc	UBND tỉnh	Sở NNPTNT	NSNN-ĐBCTX	22	19	3	0	21	17	3	1	22	19	3	0	0	0
329	Ban Quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	UBND tỉnh	Sở NNPTNT	NSNN-ĐBCTX	35	33	2	0	33	31	2	0	35	33	2	0	0	0
330	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	UBND tỉnh	Sở NNPTNT	NSNN-ĐBCTX	11	10	1	0	17	8	1	8	11	10	1	0	0	0
	Số viên chức trong cơ quan hành chính	***UBND tỉnh***	***Sở NNPTNT***	***NSNN-ĐBCTX***	100	***100***	***0***	***0***	88	***80***	***0***	***8***	***97***	***97***	***0***	***-3***	***-3***	***0***

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
307	MG Hướng Dương	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	14	4	1	17	13	4		21	17	4	3	3	0
308	MN Hoa Sen	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	21	11	1	32	21	11		37	26	11	5	5	0
309	MN Hoa Cúc	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	15	12	3		13	10	3		15	12	3	0	0	0
II	SN Y tế				0				0									
	Trung tâm				0				0									
310	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN-ĐBCTX	109	102	7	0	107	90	7	10	109	102	7	0	0	0
311	TT Phòng chống HIV/AIDS	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN-ĐBCTX	47	42	5	0	48	39	5	4	47	42	5	0	0	0
312	TTDS-KHHGĐ Thành phố	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN-ĐBCTX	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0
313	TTDS-KHHGĐ Hòa Thành	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN-ĐBCTX	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0
314	TTDS-KHHGĐ Châu Thành	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN-ĐBCTX	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0
315	TT DS-KHHGĐ Bến Cầu	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN-ĐBCTX	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0
316	TTDS-KHHGĐ Tân Biên	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN-ĐBCTX	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0
317	TT DS-KHHGĐTân Châu	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN-ĐBCTX	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0
318	TTDS-KHHGĐ Gò Dầu	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN-ĐBCTX	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0
319	TTDS-KHHGĐTrảng Bàng	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN-ĐBCTX	6	6	0	0	5	5	0	0	6	6	0	0	0	0
320	TTDS-KHHGĐ Dương Minh Châu	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN-ĐBCTX	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
292	MG Suối Dây	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	14	4	8	17	13	4		25	21	4	7	7	0
293	MN Tân Thành	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	16	3	7	16	13	3		24	21	3	5	5	0
294	MN Thực Hành	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	40	27	11	2	38	27	11		47	36	11	9	9	0
295	MN Thái Chánh	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	40	30	8	2	38	30	8		42	34	8	4	4	0
296	MN 1/6	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	38	26	10	2	36	26	10		44	34	10	8	8	0
297	MN Hiệp Ninh	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	38	26	10	2	36	26	10		39	29	10	3	3	0
298	MG Sơn Ca	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	18	5	1	23	18	5		24	19	5	1	1	0
299	MN Tuổi Ngọc	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	23	8	2	31	23	8		35	27	8	4	4	0
300	MG Họa Mi	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	12	5	2	17	12	5		22	17	5	5	5	0
301	MG Vành Khuyên	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	31	23	7	1	29	22	7		33	26	7	3	3	0
302	MG Hoàng Yến	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	11	5	2	16	11	5		20	15	5	4	4	0
303	MN Rạng Đông	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	15	6	1	21	15	6		23	17	6	2	2	0
304	MN Hoa Mai	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	32	22	8	2	30	22	8		34	26	8	4	4	0
305	MG Hoa Lan	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	11	7	2	2	9	7	2		14	12	2	5	5	0
306	MG Vàng Anh	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	19	7	2	26	19	7		31	24	7	5	5	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
277	MN Hoa Sen	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	19	5	2	24	19	5		26	21	5	2	2	0
278	MN Hoa Hồng	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	10	4	4	14	10	4		18	14	4	4	4	0
279	MN Tân Hưng	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	17	11	3	3	14	11	3		15	12	3	1	1	0
280	MG Tân Hưng	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	22	5	6	27	22	5		32	27	5	5	5	0
281	MN Tân Phú	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	17	5	4	22	17	5		24	19	5	2	2	0
282	MN Thạnh Đông	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	31	22	5	4	27	22	5		29	24	5	2	2	0
283	MN Thị Trấn	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	38	27	7	4	33	26	7		36	29	7	2	2	0
284	MN Tân Hiệp	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	32	20	5	7	25	20	5		29	24	5	4	4	0
285	MN Nước Trong	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	36	26	6	4	32	26	6		35	29	6	3	3	0
286	MG Tân Đông	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	39	25	7	7	32	25	7		38	31	7	6	6	0
287	MN Bổ Túc	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	15	5	4	20	15	5		22	17	5	2	2	0
288	MG Tân Hà	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	16	3	7	19	16	3		24	21	3	5	5	0
289	MN Suối Ngô	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	13	3	4	16	13	3		18	15	3	2	2	0
290	MN Sơn Ca	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	14	4	4	18	14	4		21	17	4	3	3	0
291	MN Tân Hòa	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	21	5	7	24	19	5		31	26	5	5	5	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
262	MN Trưng Vương	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	41	29	10	2	39	29	10	0	42	32	10	3	3	0
263	MG Trà Vong	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	34	17	7	10	22	16	6		34	27	7	10	10	0
264	MN Hoa Mai	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	37	20	7	10	21	18	3		40	33	7	13	13	0
265	MG Tân Phong	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	39	21	8	10	26	21	5		41	33	8	12	12	0
266	MG Hòa Hiệp	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	15	5	6	17	14	3		26	21	5	6	6	0
267	MG Thạnh Tây	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	13	6	4	18	13	5		23	17	6	4	4	0
268	MG Tân Lập	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	16	5	3	19	15	4		24	19	5	3	3	0
269	MN Xa Mát	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	25	15	5	5	19	14	5		25	20	5	5	5	0
270	MN Xa Mát 2	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	10	4	5	13	9	4		19	15	4	5	5	0
271	MN Tân Khai	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	17	10	5	2	15	10	5		17	12	5	2	2	0
272	MN Phạm Ngọc Thạch	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	16	5	3	20	16	4		24	19	5	3	3	0
273	MG Thạnh Bắc	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	25	15	6	4	20	14	6		25	19	6	4	4	0
274	MG Thạnh Bình	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	15	5	6	18	13	5		26	21	5	6	6	0
275	MN Bình Minh	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	10	4	4	14	10	4		18	14	4	4	4	0
276	Mẫu giáo 2/9	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	35	23	8	4	31	23	8		35	27	8	4	4	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
247	MG Long Phước	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	9	1	2	10	9	1	0	16	15	1	6	6	0
248	MG An Bình	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	15	3	2	18	15	3	0	21	17	4	3	2	1
249	MG An Cơ	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	20	6	0	26	20	6	0	29	21	8	3	1	2
250	MG Biên Giới	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	25	11	4	10	15	11	4	0	25	21	4	10	10	0
251	MG Đồng Khởi	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	17	5	2	22	17	5	0	26	19	7	4	2	2
252	MG Hảo Đước	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	16	6	2	23	16	6	1	25	19	6	3	3	0
253	MG Hòa Hội	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	14	9	3	2	9	7	2	0	15	12	3	3	3	0
254	MG Hòa Thạnh	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	11	3	4	16	11	3	2	18	15	3	4	4	0
255	MG Long Vĩnh	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	27	17	4	6	21	17	4	0	28	24	4	7	7	0
256	MG Ninh Điền	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	17	5	2	22	17	5	0	25	19	6	3	2	1
257	MG Phước Vinh	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	23	6	4	31	23	6	2	33	27	6	4	4	0
258	MG Thanh Điền	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	35	23	8	4	31	23	8	0	35	27	8	4	4	0
259	MG Thành Long	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	40	29	7	4	37	29	7	1	43	33	10	7	4	3
260	MG Trí Bình	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	16	10	4	2	12	10	2	0	14	12	2	0	2	-2
261	MN Thái Bình	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	41	30	9	2	39	30	9	0	41	32	9	2	2	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
232	TH Phan Chu Trinh	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	16	2	0	18	16	2	0	24	22	2	6	6	0
233	TH Hoàng Diệu	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	18	1	0	19	18	1	0	22	21	1	3	3	0
234	TH Trương Định	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	39	37	2	0	39	37	2	0	42	40	2	3	3	0
235	TH Nguyễn Khuyến	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	32	30	2	0	32	30	2	0	33	31	2	1	1	0
236	TH Lê Ngọc Hân	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	27	25	2	0	27	25	2	0	32	30	2	5	5	0
237	TH Thạnh Tân B	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	18	1	0	19	18	1	0	22	21	1	3	3	0
238	TH La Văn Cầu	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	11	1	0	12	11	1	0	17	16	1	5	5	0
	Mẫu giáo				0				0									
239	MG An Thạnh	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	27	19	6	2	23	19	4	0	27	21	6	2	2	0
240	MG Lợi Thuận	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	10	1	7	11	10	1	0	18	17	1	7	7	0
241	MN 15/3	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	39	27	9	3	34	27	7	0	38	29	9	2	2	0
242	MG Tiên Thuận	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	25	17	3	5	18	16	2	0	24	21	3	4	4	0
243	MN Long Thuận	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	40	28	7	5	30	28	2	0	40	33	7	5	5	0
244	MN Long Khánh	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	30	23	7	0	29	23	6	0	33	26	7	3	3	0
245	MG Long Giang	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	9	1	2	10	9	1	0	13	12	1	3	3	0
246	MG Long Chữ	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	11	1	0	8	7	1	0	11	10	1	-1	-1	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
217	TH Vừ A Dính	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	14	13	1	0	14	13	1	0	14	13	1	0	0	0
218	TH Kim Đồng	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	60	59	1	0	59	58	1	0	62	61	1	2	2	0
219	TH Hùng Vương	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	17	16	1	0	17	16	1	0	17	16	1	0	0	0
220	TH Võ Thị Sáu	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	57	55	2	0	57	55	2	0	65	63	2	8	8	0
221	TH Lương Thế Vinh	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	15	14	1	0	15	14	1	0	17	16	1	2	2	0
222	TH Tôn Thất Tùng	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	40	38	2	0	40	38	2	0	41	39	2	1	1	0
223	TH Trần Phú	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	27	26	1	0	27	26	1	0	29	28	1	2	2	0
224	TH Nguyễn Du	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	32	1	0	33	32	1	0	35	34	1	2	2	0
225	TH Nguyễn Huệ	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	15	14	1	0	15	14	1	0	22	21	1	7	7	0
226	TH Bình Minh	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	17	1	0	18	17	1	0	22	21	1	4	4	0
227	TH Nguyễn Thái Bình	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	16	15	1	0	15	14	1	0	20	19	1	4	4	0
228	TH Ng Thị Minh Khai	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	11	1	0	11	10	1	0	14	13	1	2	2	0
229	TH Ngô Quyền	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	17	16	1	0	17	16	1	0	20	19	1	3	3	0
230	TH Duy Tân	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	21	2	0	23	21	2	0	27	25	2	4	4	0
231	TH Võ Trường Toản	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	16	15	1	0	16	15	1	0	19	18	1	3	3	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
202	TH Tân Hà	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	29	28	1	0	28	27	1	0	35	34	1	6	6	0
203	TH Suối Ngô A	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	14	13	1	0	14	13	1	0	17	16	1	3	3	0
204	TH Suối Ngô B	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	30	29	1	0	29	28	1	0	32	31	1	2	2	0
205	TH Suối Ngô C	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	31	30	1	0	31	30	1	0	32	31	1	1	1	0
206	TH Suối Ngô D	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	21	20	1	0	21	20	1	0	22	21	1	1	1	0
207	TH Tân Hòa A	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	31	2	0	31	29	2	0	34	32	2	1	1	0
208	TH Bưng Bàng	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	21	2	0	21	19	2	0	26	24	2	3	3	0
209	TH Suối Dây A	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	31	30	1	0	29	28	1	0	34	33	1	3	3	0
210	TH Suối Dây B	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	18	1	0	19	18	1	0	19	18	1	0	0	0
211	TH Tân Thành A	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	29	28	1	0	28	27	1	0	34	33	1	5	5	0
212	TH Tân Thành B	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	16	15	1	0	16	15	1	0	19	18	1	3	3	0
213	TH Đồng Kèn	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	16	15	1	0	16	15	1	0	25	24	1	9	9	0
214	TH Lê Văn Tám	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	23	1	0	24	23	1	0	25	24	1	1	1	0
215	TH Trần Quốc Toản	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	27	1	0	28	27	1	0	29	28	1	1	1	0
216	TH Bùi Thị Xuân	UBND tp Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	19	1	0	20	19	1	0	22	21	1	2	2	0

	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
7	TH Tân Hưng C	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	17	16	1	0	17	16	1	0	19	18	1	2	2	0
8	TH Lương Định Của	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	39	38	1	0	39	38	1	0	40	39	1	1	1	0
9	TH Tân Phú A	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	26	2	0	28	26	2	0	29	27	2	1	1	0
0	TH Tân Phú B	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	26	2	0	28	26	2	0	32	30	2	4	4	0
1	TH Thạnh Đông A	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	29	27	2	0	28	26	2	0	30	28	2	1	1	0
2	TH Thạnh Đông B	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	16	15	1	0	16	15	1	0	20	19	1	4	4	0
3	TH Thị Trấn A	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	32	1	0	32	31	1	0	35	34	1	2	2	0
4	TH Thị Trấn B	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	30	28	2	0	30	28	2	0	35	33	2	5	5	0
5	TH Tân Hiệp A	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	17	1	0	17	16	1	0	22	21	1	4	4	0
96	TH Tân Hiệp B	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	18	1	0	19	18	1	0	22	21	1	3	3	0
97	TH Tân Hội A	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	27	25	2	0	25	23	2	0	33	31	2	6	6	0
98	TH Tân Hội B	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	26	2	0	27	25	2	0	32	30	2	4	4	0
99	TH Tân Đông A	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	19	1	0	19	18	1	0	23	22	1	3	3	0
00	TH Tân Đông B	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	25	23	2	0	24	22	2	0	30	28	2	5	5	0
01	TH Ng V. Xuân	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	43	42	1	0	42	41	1	0	52	51	1	9	9	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
172	TH Hòa Đông A	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	29	4	0	33	29	4	0	30	26	4	-3	-3	0
173	TH Thạnh Sơn	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	20	2	0	21	20	1	0	23	21	2	1	1	0
174	TH Thạnh Tây A	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	23	3	0	27	23	4	0	28	25	3	2	2	0
175	TH Tân Bình	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	18	2	0	21	18	3	0	21	19	2	1	1	0
176	TH Tân Thạnh	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	18	2	0	20	18	2	0	21	19	2	1	1	0
177	TH Tân Lập	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	53	49	4	0	51	48	3	0	58	54	4	5	5	0
178	TH Tân Khai	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	9	7	2	0	10	7	3	0	15	13	2	6	6	0
179	TH Thạnh Bắc A	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	20	3	0	21	20	1	0	23	20	3	0	0	0
180	TH Thạnh Bắc B	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	21	18	3	0	20	18	2	0	22	19	3	1	1	0
181	TH Thạnh Bình A	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	40	36	4	0	40	36	4	0	40	36	4	0	0	0
182	TH Thạnh Bình B	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	25	3	0	30	25	5	0	31	28	3	3	3	0
183	TH Thạnh Tây	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	45	42	3	0	45	42	3	0	48	45	3	3	3	0
184	TH Thạnh Trung	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	21	18	3	0	19	18	1	0	20	17	3	-1	-1	0
185	TH Nguyễn Bá Ngọc	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	38	35	3	0	37	35	2	0	37	34	3	-1	-1	0
186	TH Tân Hưng A	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	22	1	0	23	22	1	0	26	25	1	3	3	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
157	TH Ấp 5 Bàu Đồn	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	21	1	0	22	21	1	0	22	21	1	0	0	0
158	TH Ấp 6 Bàu Đồn	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	21	20	1	0	21	19	1	1	22	21	1	1	1	0
159	TH Bàu Đồn	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	30	29	1	0	29	28	1	0	29	28	1	-1	-1	0
160	TH Trà Vong A	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	21	18	3	0	21	18	3	0	23	20	3	2	2	0
161	TH Trà Vong B	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	10	2	0	12	10	2	0	15	13	2	3	3	0
162	TH Trà Vong C	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	11	9	2	0	11	9	2	0	14	12	2	3	3	0
163	TH Trà Vong D	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	13	11	2	0	13	11	2	0	14	12	2	1	1	0
164	TH Nguyễn Đình Chiểu	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	37	34	3	0	37	34	3	0	41	38	3	4	4	0
165	TH Thanh Xuân	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	16	2	0	18	16	2	0	20	18	2	2	2	0
166	TH Thanh An	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	10	2	0	12	10	2	0	12	10	2	0	0	0
167	TH Tân Phong	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	21	2	0	22	21	1	0	23	21	2	0	0	0
168	TH Tân Phong A	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	17	2	0	19	17	2	0	17	15	2	-2	-2	0
169	TH Tân Phong B	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	17	2	0	17	17	0	0	17	15	2	-2	-2	0
170	TH Tân Phong C	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	18	2	0	19	18	1	0	20	18	2	0	0	0
171	TH Hòa Hiệp	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	21	2	0	24	22	2	0	24	22	2	1	1	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
142	TH Phước Trạch	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	36	35	1	0	35	34	1	0	37	36	1	1	1	0
143	TH Rạch Sơn	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	17	1	0	18	17	1	0	20	19	1	2	2	0
144	TH Thị Trấn	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	44	43	1	0	41	40	1	0	44	43	1	0	0	0
145	TH Thanh Hà	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	27	1	0	28	27	1	0	29	28	1	1	1	0
146	TH Thanh Bình	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	30	29	1	0	26	25	1	0	32	31	1	2	2	0
147	TH Phước Hội	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	31	29	2	0	30	29	1	0	29	28	1	-2	-1	-1
148	TH Phước Hoà	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	22	1	0	22	21	1	0	22	21	1	-1	-1	0
149	TH Xóm Mới	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	19	1	0	19	18	1	0	22	21	1	2	2	0
150	TH Trâm Vàng	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	36	35	1	0	33	31	1	1	37	36	1	1	1	0
151	TH Trần Quốc Đại	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	21	1	0	21	20	1	0	20	19	1	-2	-2	0
152	TH Cây Trắc	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	14	13	1	0	14	13	1	0	11	10	1	-3	-3	0
153	TH Suối Cao	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	36	35	1	0	34	33	1	0	34	33	1	-2	-2	0
154	TH Phước Đức	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	21	1	0	22	21	1	0	23	22	1	1	1	0
155	TH Ấp 3 Bàu Đồn	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	14	13	1	0	14	13	1	0	14	13	1	0	0	0
156	TH Ấp 4 Bàu Đồn	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	16	15	1	0	15	14	1	0	19	18	1	3	3	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
127	TH Phước Minh B	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	20	2	0	21	19	2	0	26	24	2	4	4	0
128	TH Phước Ninh A	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	31	30	1	0	31	30	1	0	31	30	1	0	0	0
129	TH Phước Ninh B	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	21	20	1	0	19	18	1	0	23	22	1	2	2	0
130	TH Cẩm Thắng	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	19	1	0	19	18	1	0	22	21	1	2	2	0
131	TH Cẩm Long	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	29	28	1	0	29	28	1	0	29	28	1	0	0	0
132	TH Cẩm An	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	19	1	0	20	19	1	0	21	20	1	1	1	0
133	TH Bàu Đưng	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	11	1	0	12	11	1	0	0	0		-12	-11	-1
134	TH Bông Trang	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	18	1	0	19	18	1	0	19	18	1	0	0	0
135	TH Bến Rộng	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	11	1	0	12	11	1	0	22	20	2	10	9	1
136	TH Bến Đình	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	39	38	1	0	39	38	1	0	34	33	1	-5	-5	0
137	TH Ấp Rộc	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	18	1	0	19	18	1	0	22	21	1	3	3	0
138	TH Xóm Bố	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	17	16	1	0	16	15	1	0	16	15	1	-1	-1	0
139	TH Tầm Lanh	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	11	1	0	12	11	1	0	11	10	1	-1	-1	0
140	TH Đá Hàng	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	32	1	0	31	30	1	0	35	34	1	2	2	0
141	TH Cây Da	UBND huyện Gò Dầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	21	20	1	0	21	20	1	0	22	21	1	1	1	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
112	TH Suối Đá B	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	21	2	0	23	21	2	0	29	27	2	6	6	0
113	TH Phước Hội	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	34	32	2	0	33	31	2	0	33	31	2	-1	-1	0
114	TH Xã Phan	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	34	32	2	0	34	32	2	0	29	27	2	-5	-5	0
115	TH Bàu Năng A	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	39	37	2	0	38	36	2	0	41	39	2	2	2	0
116	TH Bàu Năng B	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	36	34	2	0	36	34	2	0	36	34	2	0	0	0
117	TH Ninh Hưng	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	21	2	0	23	21	2	0	23	21	2	0	0	0
118	TH Bình Linh	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	31	2	0	32	30	2	0	32	30	2	-1	-1	0
119	TH Cầu Khởi A	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	32	1	0	32	31	1	0	35	34	1	2	2	0
120	TH Cầu Khởi B	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	29	27	2	0	29	27	2	0	29	27	2	0	0	0
121	TH Truông Mít A	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	45	42	3	0	43	40	3	0	48	45	3	3	3	0
122	TH Thuận An	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	31	30	1	0	31	30	1	0	31	30	1	0	0	0
123	TH Thuận Tân	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	17	16	1	0	16	15	1	0	20	19	1	3	3	0
124	TH Lộc Ninh	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	46	44	2	0	41	39	2	0	45	43	2	-1	-1	0
125	TH Bến Củi	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	29	26	3	0	29	26	3	0	25	22	3	-4	-4	0
126	TH Phước Minh A	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	43	40	3	0	41	38	3	0	46	43	3	3	3	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
97	TH Sa Nghe	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	18	1	0	19	18	1	0	19	18	1	0	0	0
98	TH Suối Dộp	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	13	12	1	0	13	12	1	0	12	11	1	-1	-1	0
99	TH Thanh An	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	14	12	2	0	14	12	2	0	12	10	2	-2	-2	0
100	TH Thanh Hòa	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	17	2	0	19	17	2	0	20	18	2	1	1	0
101	TH Thanh Trung	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	17	2	0	20	18	2	0	21	19	2	2	2	0
102	TH Thanh Hùng	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	36	34	2	0	36	34	2	0	36	34	2	0	0	0
103	TH Thanh Điền	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	22	2	0	24	22	2	0	24	22	2	0	0	0
104	TH Thành Bắc	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	20	2	0	22	20	2	0	21	19	2	-1	-1	0
105	TH Thị Trấn CT A	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	53	51	2	0	51	49	2	0	54	52	2	1	1	0
106	TH Thị Trấn CT B	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	22	1	0	23	22	1	0	23	22	1	0	0	0
107	TH Trà Sim	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	11	1	0	12	11	1	0	11	10	1	-1	-1	0
108	TH Trí Bình	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	11	10	1	0	12	11	1	0	0	0		-11	-10	-1
109	TH Thị Trấn A	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	39	38	1	0	39	38	1	0	37	36	1	-2	-2	0
110	TH Thị Trấn B	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	21	1	0	22	21	1	0	22	21	1	0	0	0
111	TH Suối Đá A	UBND huyện Dương Minh Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	21	19	2	0	21	19	2	0	24	22	2	3	3	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
82	TH Hảo Đước A	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	21	2	0	24	22	2	0	24	22	2	1	1	0
83	TH Hoàng Lê Kha	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	30	28	2	0	29	27	2	0	27	25	2	-3	-3	0
84	TH Hòa Hội	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	27	26	1	0	28	27	1	0	28	27	1	1	1	0
85	TH Long Vĩnh	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	25	24	1	0	24	23	1	0	25	24	1	0	0	0
86	TH Ngô Thất Sơn	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	30	28	2	0	30	28	2	0	27	25	2	-3	-3	0
87	TH Đỗ Tấn Nhiên	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	19	1	0	20	19	1	0	17	16	1	-3	-3	0
88	TH Đồng Khởi	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	27	25	2	0	27	25	2	0	29	27	2	2	2	0
89	TH Tua Hai	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	20	2	0	22	20	2	0	23	21	2	1	1	0
90	TH Nguyễn Văn Trỗi	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	11	10	1	0	11	10	1	0	11	10	1	0	0	0
91	TH Phạm Tự Điểm	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	18	1	0	19	18	1	0	19	18	1	0	0	0
92	TH Phạm Văn Nô	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	40	37	3	0	40	37	3	0	44	41	3	4	4	0
93	TH Phước Hòa	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	19	1	0	21	20	1	0	20	19	1	0	0	0
94	TH Phước Lộc	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	9	8	1	0	10	9	1	0	9	8	1	0	0	0
95	TH Phước Thạnh	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	11	10	1	0	11	10	1	0	13	12	1	2	2	0
96	TH Phước Vinh	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	31	30	1	0	31	30	1	0	31	30	1	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
67	TH Long Khánh B	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	21	20	1	0	21	20	1	0	21	20	1	0	0	0
68	TH Long Giang	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	40	38	2	0	40	38	2	0	40	38	2	0	0	0
69	TH Long Chữ A	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	27	1	0	28	27	1	0	28	27	1	0	0	0
70	TH Long Chữ B	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	15	14	1	0	15	14	1	0	15	14	1	0	0	0
71	TH An Cơ	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	30	28	2	0	30	28	2	0	30	28	2	0	0	0
72	TH Bàu Sen	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	17	16	1	0	17	16	1	0	17	16	*1*	0	0	0
73	TH Bến Cừ	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	19	18	1	0	19	18	1	0	19	18	1	0	0	0
74	TH Bến Sỏi	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	22	1	0	23	22	1	0	23	22	1	0	0	0
75	TH Biên Giới	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	36	34	2	0	34	32	2	0	36	34	2	0	0	0
76	TH Bình Phong	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	33	31	2	0	33	31	2	0	33	31	2	0	0	0
77	TH Bùi Xuân Quyên	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	11	10	1	0	11	10	1	0	14	13	1	3	3	0
78	TH Cầu Trường	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	14	13	1	0	14	13	1	0	13	12	1	-1	-1	0
79	TH Cầy Xiêng	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	20	19	1	0	20	19	1	0	20	19	1	0	0	0
80	TH Giồng Nần	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	17	1	0	18	17	1	0	19	18	1	1	1	0
81	TH Gò Nổi	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	21	1	0	21	20	1	0	20	19	1	-2	-2	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
52	THCS Nguyễn Văn Linh	UBND TP Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	31	30	1		31	30	1		31	30	1	0	0	0
53	THCS Bà Đen	UBND TP Tây Ninh	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	21	2		23	21	2		21	19	2	-2	-2	0
54	THCS Nguyễn Văn Trỗi	UBND huyện Hòa Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	24	2		26	24	2		27	25	2	1	1	0
	Tiểu học				0				0									
55	TH An Thạnh A	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	35	34	1	0	35	34	1	0	29	28	1	-6	-6	0
56	TH An Thạnh B	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	17	16	1	0	17	16	1	0	15	14	1	-2	-2	0
57	TH Lợi Thuận A	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	14	13	1	0	14	13	1	0	14	13	1	0	0	0
58	TH Lợi Thuận B	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	23	1	0	24	23	1	0	18	17	1	-6	-6	0
59	TH Thị Trấn	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	51	50	1	0	51	50	1	0	50	49	1	-1	-1	0
60	TH Tiên Thuận A	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	27	1	0	28	27	1	0	28	27	1	0	0	0
61	TH Tiên Thuận B	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	23	1	0	24	23	1	0	23	22	1	-1	-1	0
62	TH Tiên Thuận C	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	22	1	0	23	22	1	0	23	22	1	0	0	0
63	TH Long Thuận A	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	22	1	0	23	22	1	0	23	22	1	0	0	0
64	TH Long Thuận B	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	30	29	1	0	30	29	1	0	30	29	1	0	0	0
65	TH Long Thuận C	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	21	20	1	0	21	20	1	0	21	20	1	0	0	0
66	TH Long Khánh A	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	25	24	1	0	25	24	1	0	25	24	1	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
37	THCS Thị Trấn	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	67	63	4	0	65	61	4	0	80	76	4	13	13	0
38	THCS Tân Hưng	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	39	38	1	0	39	38	1	0	45	44	1	6	6	0
39	THCS Tân Phú	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	32	31	1	0	32	31	1	0	31	30	1	-1	-1	0
40	THCS Thạnh Đông	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	27	1	0	28	27	1	0	28	27	1	0	0	0
41	THCS Thị Trấn	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	47	46	1	0	46	45	1	0	50	49	1	3	3	0
42	THCS Tân Hiệp	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	25	24	1	0	25	24	1	0	26	25	1	1	1	0
43	THCS Lê Lợi	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	36	35	1	0	35	34	1	0	37	36	1	1	1	0
44	THCS Tân Đông	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	48	47	1	0	47	46	1	0	50	49	1	2	2	0
45	THCS Tân Hà	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	27	26	1	0	26	25	1	0	29	28	1	2	2	0
46	THCS Suối Ngô	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	30	29	1	0	29	28	1	0	31	30	1	1	1	0
47	THCS Tân Hòa	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	17	1	0	16	15	1	0	22	21	1	4	4	0
48	THCS Bưng Bàng	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	18	17	1	0	16	15	1	0	20	19	1	2	2	0
49	THCS Suối Dây	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	41	40	1	0	39	38	1	0	41	40	1	0	0	0
50	THCS Bổ Túc	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	21	1	0	22	21	1	0	26	25	1	4	4	0
51	THCS Đồng Rùm	UBND huyện Tân Châu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	31	30	1	0	28	27	1	0	35	34	1	4	4	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
22	THCS Thành Long	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	43	41	2	0	42	40	2	0	46	44	2	3	3	0
23	THCS Thị Trấn	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	52	51	1	0	53	52	1	0	55	53	2	3	2	1
24	THCS Trí Bình	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	22	1	0	23	22	1	0	24	23	1	1	1	0
25	THCS Võ Văn Truyện	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	52	50	2	0	52	50	2	0	53	51	2	1	1	0
26	THCS Trà Vong	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	27	25	2	0	26	25	1	0	29	27	2	2	2	0
27	THCS Tây Sơn	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	39	36	3	0	39	36	3	0	41	38	3	2	2	0
28	THCS Nguyễn Công Trứ	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	12	10	2	0	12	10	2	0	17	15	2	5	5	0
29	THCS Tân Phong	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	40	37	3	0	40	37	3	0	43	40	3	3	3	0
30	THCS Hòa Hiệp	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	22	2	0	23	21	2	0	29	27	2	5	5	0
31	THCS Nguyễn Khuyến	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	23	19	4	0	24	22	2	0	23	19	4	0	0	0
32	THCS Thiện Ngôn	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	27	24	3	0	27	24	3	0	28	25	3	1	1	0
33	THCS Tân Lập	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	42	40	2	0	42	40	2	0	42	40	2	0	0	0
34	THCS Thạnh Bắc	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	16	14	2	0	16	15	1	0	19	17	2	3	3	0
35	THCS Thạnh Hiệp	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	13	11	2	0	12	11	1	0	17	15	2	4	4	0
36	THCS Thạnh Bình	UBND huyện Tân Biên	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	36	33	3	0	35	32	3	0	37	34	3	1	1	0

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
7	THCS Long Khánh	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	25	1	0	26	25	1	0	26	25	1	0	0	0
8	THCS Long Giang	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	25	24	1	0	25	24	1	0	24	23	1	-1	-1	0
9	THCS Long Chữ	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	26	25	1	0	26	25	1	0	24	23	1	-2	-2	0
10	TH và THCS Long Phước	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	40	38	2	0	40	38	2	0	40	38	2	0	0	0
11	THCS An Bình	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	21	19	2	0	21	19	2	0	23	21	2	2	2	0
12	THCS An Cơ	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	38	36	2	0	37	35	2	0	40	38	2	2	2	0
13	THCS Biên Giới	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	24	22	2	0	24	22	2	0	25	23	2	1	1	0
14	THCS Đồng Khởi	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	35	34	1	0	35	34	1	0	35	34	1	0	0	0
15	THCS Hảo Đước	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	27	1	0	28	27	1	0	29	28	1	1	1	0
16	THCS Hòa Hội	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	15	14	1	0	15	14	1	0	16	15	1	1	1	0
17	THCS Hòa Thạnh	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	22	21	1	0	20	19	1	0	26	25	1	4	4	0
18	THCS Long Vĩnh	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	28	27	1	0	27	26	1	0	29	28	1	1	1	0
19	THCS Ninh Điền	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	29	28	1	0	29	28	1	0	29	28	1	0	0	0
20	THCS Phước Vinh	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	43	41	2	0	42	40	2	0	46	44	2	3	3	0
21	THCS Thái Bình	UBND huyện Châu Thành	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	38	36	2	0	38	36	2	0	38	36	2	0	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

PHỤ LỤC SỐ 2B

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HÀNG NĂM TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Đính kèm Kế hoạch số 1263/KH-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quyết định thành lập	Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp	Kinh phí hoạt động (mức độ tự chủ)	Số lượng người làm việc được giao năm 2019				Có mặt đến đến thời điểm 31/3/2019				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020			Tăng, giảm giữa kế hoạch số lượng người làm việc năm 2020 so với BC được giao năm 2019		
					Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ được giao		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Số lượng người làm việc	HĐ LĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng số (A)+(B)				**20176**	**18035**	**1766**	**375**	**19477**	**17205**	**1664**	**608**	**21420**	**19642**	**1778**	**1619**	**1607**	**12**
A	**Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm 100% chi thường xuyên**																	
I	**SN Giáo dục - Đào tạo**																	
	Trung tâm																	
1	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị	UBND tỉnh	Sở LĐ-TB&XH	NSNN-ĐBCTX	22	8	14	0	20	7	8	5	23	8	15	1	0	1
	Trung học cơ sở								0									
2	THCS Khưu Văn Chông	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	29	28	1	0	29	28	1	0	33	32	1	4	4	0
3	THCS Lợi Thuận	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	31	30	1	0	31	30	1	0	26	25	1	-5	-5	0
4	THCS Thị Trấn	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	41	40	1	0	40	40	0	0	41	40	1	0	0	0
5	THCS Tiên Thuận	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	35	34	1	0	35	34	1	0	35	34	1	0	0	0
6	THCS Nguyễn Văn Ẩn	UBND huyện Bến Cầu	Phòng GD&ĐT	NSNN-ĐBCTX	38	37	1	0	38	37	1	0	38	37	1	0	0	0